



**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
CHI NHÁNH HÀ TĨNH**

ĐẬU THỊ SƯƠNG

KHÓA HỌC: 2012 - 2016



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
CHI NHÁNH HÀ TĨNH

Sinh viên thực hiện:

Đậu Thị Sương

Lớp: K46C-KHĐT

Niên khóa: 2012-2016

Giáo viên hướng dẫn:

TS. Nguyễn Ngọc Châu

Huế, tháng 5 năm 2016



DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

CBNV	: Cán bộ nhân viên
CBTĐ	: Cán bộ thẩm định
CN	: Chi nhánh
DA	: Dự án
DAĐT	: Dự án đầu tư
GCN	: Giấy chứng nhận
HĐTĐ	: Hội đồng thẩm định
HĐTĐ.PGD/CN	: Hội đồng thẩm định Phòng giao dịch/ Chi nhánh
NH	: Ngân hàng
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
NHTM	: Ngân hàng thương mại
PGD	: Phòng giao dịch
QSD	: Quyền sử dụng
QSH	: Quyền sở hữu
ROA	: Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản
ROE	: Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu
ROS	: Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TD	: Tín dụng
TMCP	: Thương mại cổ phần
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSBĐ	: Tài sản bảo đảm
TSCĐ	: Tài sản cố định
TSLĐ	: Tài sản lưu động
TSNH	: Tài sản ngắn hạn
Trđ	: Triệu đồng

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	ii
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	2
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
4.1 . Phương pháp thu thập số liệu.....	3
4.2 . Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu	3
5. Dàn ý nội dung nghiên cứu.....	3
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA	5
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	5
1.1. Dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư tại NHTM	5
1.1.1. Khái niệm dự án đầu tư	5
1.1.2. Vai trò của dự án đầu tư	6
1.1.3. Khái quát về Ngân hàng thương mại.....	6
1.1.3.1. Khái niệm về Ngân hàng thương mại	6
1.1.3.2. Hoạt động của Ngân hàng thương mại	7
- Chức năng trung gian tín dụng.....	7
- Chức năng trung gian thanh toán	7
- Chức năng tạo tiền.....	7
1.2. Hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại	7
1.2.1. Khái niệm về thẩm định dự án đầu tư tại NHTM.....	7

1.2.2.	Mục đích, vai trò và sự cần thiết của thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động cho vay của NHTM.....	7
1.2.3.	Yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư tại NHTM.....	7
1.2.4.	Căn cứ thẩm định dự án đầu tư tại NHTM	8
1.2.5.	Quy trình thẩm định dự án đầu tư của NHTM.....	8
1.2.6.	Nội dung thẩm định dự án đầu tư của NHTM	8
1.2.6.1.	<i>Thẩm định mục tiêu và khía cạnh pháp lý của dự án</i>	<i>8</i>
1.2.6.2.	<i>Thẩm định thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của dự án</i>	<i>9</i>
1.2.6.3.	<i>Thẩm định khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào ...</i>	<i>9</i>
1.2.6.4.	<i>Thẩm định khía cạnh công nghệ - kỹ thuật của dự án.....</i>	<i>9</i>
1.2.6.5.	<i>Thẩm định khía cạnh tổ chức, quản lý thực hiện dự án</i>	<i>10</i>
1.2.6.6.	<i>Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án</i>	<i>10</i>
1.2.7.	Phương pháp thẩm định dự án đầu tư của NHTM.....	14
1.2.7.1.	<i>Phương pháp thẩm định theo trình tự</i>	<i>14</i>
1.2.7.2.	<i>Phương pháp phân tích so sánh các chỉ tiêu</i>	<i>15</i>
1.2.7.3.	<i>Phương pháp phân tích độ nhạy.....</i>	<i>16</i>
1.2.7.4.	<i>Phương pháp dự báo</i>	<i>16</i>
1.2.7.5.	<i>Phương pháp triệt tiêu rủi ro.....</i>	<i>17</i>
1.2.7.6.	<i>Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia.....</i>	<i>17</i>
1.2.8.	Chất lượng thẩm định dự án đầu tư.....	17
1.2.8.1.	<i>Khái niệm chất lượng thẩm định dự án đầu tư.....</i>	<i>17</i>
1.2.8.2.	<i>Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các hoạt động thẩm định dự án đầu tư của các NHTM</i>	<i>18</i>
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN		24
ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN		24
CHI NHÁNH HÀ TĨNH		24
2.1.	Tổng quan về ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh	24
2.1.1.	Quá trình hình thành và phát triển ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	24

2.1.2.	Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh ..	26
2.1.3.	Cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Hà Tĩnh	26
2.1.3.1.	<i>Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Hà Tĩnh</i>	<i>27</i>
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Hà Tĩnh.....		27
2.1.3.2.	<i>Chức năng của từng phòng ban.....</i>	<i>28</i>
Bảng 2.1.: Nguồn nhân lực của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Hà 30		
2.1.1.	Tổ chức hoạt động kinh doanh và kết quả kinh doanh của NH	31
2.1.1.1.	<i>Tình hình tài sản và nguồn vốn.....</i>	<i>31</i>
2.1.1.2.	<i>Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng</i>	<i>31</i>
Bảng 2.2. Tình hình huy động vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015		32
Bảng 2.3: Tình hình dự nợ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015		35
Bảng 2.4: Tình hình nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015.....		37
Bảng 2.5: Tình hình phát hành thẻ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015		38
2.2.	Thực trạng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh	39
2.2.1.	Quy trình và nội dung thẩm định DADT tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	39
2.2.1.1.	<i>Quy trình thẩm định DADT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.....</i>	<i>39</i>
Sơ đồ 2.2: Lưu đồ quy trình thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.....		39

2.2.1.2.	<i>Nội dung quy trình thẩm định DADT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	41
2.2.2.	Nghiên cứu trường hợp về hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Sacombank – chi nhánh Hà Tĩnh	45
2.2.2.1.	<i>Giới thiệu về khách hàng vay vốn</i>	45
2.2.2.2.	<i>Thẩm định về tình trạng pháp lý của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào</i>	46
2.2.2.3.	<i>Quan hệ với Sacombank và các tổ chức tín dụng khác</i>	47
2.2.2.4.	<i>Đánh giá về mô hình tổ chức và bố trí lao động của công ty</i>	48
2.2.2.5.	<i>Đánh giá kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải đào</i>	48
	Bảng 2.6: Tình hình kinh doanh của Công ty TNHH TM & DV Hải Đào	49
	Bảng 2.7: Tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào	52
2.2.3.	Thẩm định hiệu quả kinh tế của dự án	58
2.2.3.1.	<i>Giới thiệu dự án vay vốn</i>	58
2.2.3.2.	<i>Sự cần thiết phải đầu tư</i>	59
2.2.3.3.	<i>Khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào</i>	61
2.2.3.4.	<i>Đánh giá nhận xét các nội dung về phương diện kỹ thuật</i>	62
2.2.3.5.	<i>Đánh giá phương diện tổ chức và quản lý thực hiện dự án</i>	62
2.2.3.6.	<i>Thẩm định hiệu quả tài chính của dự án và khả năng trả nợ vốn vay</i>	62
	Bảng 2.8: Bảng chi phí đầu tư dự kiến của dự án	63
	Bảng 2.9: Bảng doanh thu dự kiến của dự án	63
	Bảng 2.10: Phương án trả gốc và lãi khoản vốn vay	64
	Bảng 2.11: Bảng dòng tiền của dự án (Năm 0 tương ứng với đầu năm 2016)	65
	Bảng 2.12: Bảng tính hồi gian hoàn vốn dự kiến	66
2.2.3.7.	<i>Đánh giá chung về khách hàng vay vốn</i>	67
2.2.3.8.	<i>Đề xuất cấp tín dụng đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào</i>	68
2.3.	Đánh giá chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư vay vốn tại Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh	69

2.3.1.	Những kết quả đạt được	69
2.3.1.1.	<i>Về quy trình thẩm định</i>	69
2.3.1.2.	<i>Về nội dung thẩm định.....</i>	69
2.3.1.3.	<i>Về phương pháp thẩm định.....</i>	70
2.3.1.4.	<i>Về cán bộ thẩm định</i>	70
2.3.1.5.	<i>Về công tác thu thập, quản lý, lưu trữ số liệu phục vụ cho quá trình thẩm định.....</i>	71
2.3.2.	Hạn chế và những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh	72
2.3.2.1.	<i>Những hạn chế.....</i>	72
2.3.2.2.	<i>Nguyên nhân</i>	72
a)	<i>Nguyên nhân chủ quan</i>	72
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN.....		
CHI NHÁNH HÀ TĨNH		
75		
3.1.	Kế hoạch phát triển của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh	75
3.1.1.	Định hướng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh	75
3.1.2.	Định hướng phát triển trong công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư của Ngân hàng trong thời gian tới.	76
3.2.	Giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh.....	77
3.2.1.	Hoàn thiện quy trình thẩm định trong cho vay DADT.....	77
3.2.2.	Giải pháp đổi mới cách tính các chỉ tiêu tài chính	79
3.2.3.	Nâng cao chất lượng thu thập thông tin cho dự án.....	80
3.2.4.	Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	81
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		
84		
1.	Kết luận.....	84
2.	Kiến nghị.....	85

2.1.	Đối với Ngân hàng Nhà nước.....	85
2.2.	Đối với Hội sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.....	85
2.3.	Đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh ...	85
2.4.	Đối với chủ đầu tư (khách hàng vay vốn).....	86

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Hà Tĩnh	27
Sơ đồ 2.2: Lưu đồ quy trình thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	39

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1.: Nguồn nhân lực của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Hà	30
Bảng 2.2. Tình hình huy động vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tỉnh giai đoạn 2013-2015	32
Bảng 2.3: Tình hình dự nợ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tỉnh giai đoạn 2013-2015	35
Bảng 2.4: Tình hình nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tỉnh giai đoạn 2013-2015	37
Bảng 2.5: Tình hình phát hành thẻ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tỉnh giai đoạn 2013-2015	38
Bảng 2.6: Tình hình kinh doanh của Công ty TNHH TM & DV Hải Đào	49
Bảng 2.7: Tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào	52
Bảng 2.8: Bảng chi phí đầu tư dự kiến của dự án	63
Bảng 2.9: Bảng doanh thu dự kiến của dự án	63
Bảng 2.10: Phương án trả gốc và lãi khoản vốn vay	64
Bảng 2.11: Bảng dòng tiền của dự án (Năm 0 tương ứng với đầu năm 2016).....	65
Bảng 2.12: Bảng tính hồi gian hoàn vốn dự kiến	66
Bảng 3.1. Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Tỉnh năm 2016	75

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Hoạt động đầu tư là hoạt động chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. DADT là một trong những hình thức cụ thể hóa hoạt động đầu tư. Thẩm định dự án đầu tư là một khâu quan trọng bắt buộc phải thực hiện trước khi dự án được tiến hành đầu tư xây dựng. Thẩm định DADT nhằm mục đích lựa chọn những dự án khả thi, có khả năng hoàn vốn và mang lại lợi ích cho chủ đầu tư. Đối với hoạt động của ngân hàng thương mại – nhà tài trợ vốn cho các DADT, hoạt động thẩm định lại càng có vai trò quan trọng hơn. Vì đa số nguồn thu nhập hiện nay của các NHTM là dựa vào hoạt động tín dụng, hoạt động tín dụng đem lại cho ngân hàng từ 80 -85% doanh thu. Nếu các dự án không được tiến hành thẩm định hoặc thẩm định sơ sài sẽ làm cho ngân hàng lựa chọn bỏ vốn vào những dự án không khả thi, không có khả năng hoàn vốn. Từ đó chủ đầu tư không có khả năng trả nợ vốn vay, gây đổ vỡ tín dụng.

Chính vì vai trò cực kỳ quan trọng đó của công tác thẩm định dự án trong ngân hàng, trong thời gian thực tập tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Hà Tĩnh em đã chọn đề tài “THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN CHI NHÁNH HÀ TĨNH” làm đề tài nghiên cứu tốt nghiệp của mình. Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận mà em đã học tại trường và thực tế em học được tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Tĩnh. Dựa vào cơ sở lý luận để tìm hiểu thực tế công tác thẩm định dự án tại Ngân hàng được thực hiện như thế nào? Để nghiên cứu đề tài thì trước tiên em tìm hiểu các cơ sở lý luận về dự án, về NHTM, về thẩm định dự án. Đặc biệt là nghiên cứu “Quy trình lõi” về thẩm định và tái thẩm định tín dụng do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ban hành. Sau khi hiểu được cơ sở lý luận và quy trình thẩm định em tiến hành nghiên cứu để thực trạng công tác thẩm định dự án đầu

tư tại Sacombank Chi nhánh Hà Tĩnh. Để hiểu được thực trạng công tác thẩm định tại Ngân hàng, em đã xin đi thẩm định nhà đất, thẩm định một vài dự án cùng với các anh chị Phòng Kinh Doanh, đặc biệt được sự hướng dẫn tận tình của anh Nguyễn Đình Lịch – Trưởng phòng Kinh Doanh thì em đã hiểu rõ hơn quy trình thẩm định tại Ngân hàng. Sau thời gian đi thẩm định cùng một số anh chị, em tiến hành nghiên cứu trường hợp cụ thể, đó là thẩm định dự án của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Hải Đào. Dựa trên hồ sơ tín dụng của Ngân hàng cung cấp và một số thông tin thu thập được từ phía các anh chị tín dụng, em đã tiến hành phân tích các bước và nội dung thẩm định hồ sơ dự án của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Hải Đào. Từ đó đưa ra nhận xét, đánh giá về quy trình, nội dung, phương pháp thẩm định mà các Phòng Kinh Doanh đã tiến hành thẩm định trước đó. Cuối cùng là đưa ra những giải pháp và kiến nghị đối với công tác thẩm định dự án của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hà Tĩnh.

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Xu thế hội nhập quốc tế đã và đang mang lại cơ hội và thách thức lớn cho nền kinh tế cũng ngành tài chính – ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó sự phát triển ngày càng sâu rộng của các Ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế có tiềm lực tài chính lớn mạnh và hiện đại đã tạo ra cuộc cạnh tranh khốc liệt với các NHTM Việt Nam. Với đặc trưng “độc canh tín dụng”, đa số nguồn thu nhập hiện nay của các NHTM Việt Nam là từ hoạt động tín dụng, một hoạt động tiềm ẩn rủi ro hơn các sản phẩm dịch vụ khác (Hồ Thanh Xuân, 2013). Nằm trong hệ thống NHTM Việt Nam, ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh cũng không thể thoát khỏi những rủi ro tiềm ẩn đó. Đối với ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Hà Tĩnh hoạt động tín dụng có vai trò ảnh hưởng rất quan trọng, chiếm 80% đến 85% nguồn doanh thu cho ngân hàng, điều này cho thấy vai trò to lớn của hoạt động tín dụng đối với ngân hàng. Mặt khác Ngân hàng cũng là một doanh nghiệp. Vì vậy quyết định đầu tư dài hạn là một trong những quyết định tài chính quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển trong dài hạn của mỗi doanh nghiệp. Do đó trước khi thực hiện đầu tư, Ngân hàng cần phải thực hiện tốt hoạt động thẩm định, nhất là công tác thẩm định tài chính DADT nhằm thực sự lựa chọn được những DADT hiệu quả, góp phần gia tăng giá trị Ngân hàng. Những năm qua, tốc độ đầu tư của nước ta có sự tăng trưởng mạnh mẽ, nhiều dự án thực sự đạt được hiệu quả cao, góp phần phát triển kinh tế. Có được kết quả đó không thể không kể đến vai trò to lớn của các NHTM với tư cách là nhà tài trợ vốn cho các dự án. Tuy nhiên vẫn có một số dự án chưa có hiệu quả, làm lãng phí nguồn vốn đầu tư, gây đổ vỡ tín dụng làm ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung cũng như của từng doanh nghiệp, từng Ngân hàng nói riêng. Một trong những nguyên nhân đó là sự thiếu sót, hạn chế, chủ quan trong công tác thẩm định DADT.

Đứng trước thực tế đó đòi hỏi hệ thống Ngân hàng phải nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư. Bởi lẽ làm tốt công tác thẩm định dự án đầu tư giúp cho Ngân hàng đầu tư có hiệu quả, giảm rủi ro tín dụng, đảm bảo nguồn vốn của Ngân hàng phát huy có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế xã hội và định hướng đầu tư đúng đắn cho

doanh nghiệp. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh tuy mới thành lập nhưng trong suốt quá trình hoạt động đã luôn chú trọng đến công tác thẩm định. CBTD khi có dự án phải trực tiếp thẩm định để từ đó đưa ra đánh giá cho từng món vay và giúp Ban lãnh đạo có quyết định trong việc cho vay, giúp cho Ngân hàng giảm bớt các rủi ro trong hoạt động cho vay. Bên cạnh những đóng góp của công tác thẩm định đối với hoạt động cho vay thì công tác thẩm định tại Ngân hàng còn phát sinh những tồn tại cần tháo gỡ.

Nhận thấy vai trò và ý nghĩa của công tác thẩm định trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, tôi đã chọn đề tài: **“THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN CHI NHÁNH HÀ TĨNH”** làm đề tài nghiên cứu trong quá trình thực tập tốt nghiệp của mình tại Ngân hàng.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phân tích đánh giá công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh để từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về thẩm định dự án đầu tư trong NH
- Đánh giá đúng thực trạng của việc thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng.
- Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh

3.2. Phạm vi nghiên cứu

❖ Không gian nghiên cứu: Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hà Tĩnh.

❖ Thời gian nghiên cứu: số liệu từ 2013-2015

❖ Nội dung nghiên cứu: Quy trình, nội dung và phương pháp thẩm định tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong ba năm gần nhất như: tình hình huy động vốn, hoạt động tín dụng, kết quả kinh doanh, số liệu về hồ sơ vay vốn... lấy được từ phòng Kế toán và Quỹ và của phòng Kinh doanh của Ngân hàng.

4.2. Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu

- Phương pháp thống kê mô tả: trên cơ sở các số liệu được tổng hợp, vận dụng các phương pháp phân tích thống kê để đánh giá được thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra.

- Phương pháp so sánh: dựa vào số liệu có sẵn để tiến hành so sánh và đối chiếu để từ đó phản ánh tình hình thẩm định dự án tại Ngân hàng qua các năm.

- Phương pháp nghiên cứu trường hợp: Dựa vào một trường hợp cụ thể đã được Chi nhánh thẩm định để tiếp hành phân tích công tác thẩm định DADT tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh.

5. Dàn ý nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận văn gồm 3 chương:

Chương I: Tổng quan về thẩm định dự án đầu tư của Ngân hàng

Ở phần này chủ yếu là khái quát một số vấn đề liên quan đến thẩm định DA như: khái niệm về đầu tư, DADT, thẩm định DADT, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác thẩm định,...

Chương II: Thực trạng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh.

Phần này chủ yếu là tổng quát về tình hình hoạt động kinh doanh của Sacombank như: tình hình huy động vốn, hoạt động tín dụng, kết quả sản xuất kinh doanh. Công tác thẩm định của Ngân hàng thông qua đánh giá quá trình thẩm định một dự án cụ thể

của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh. Từ đó đưa ra những mặt đã đạt được và những mặt hạn chế còn tồn tại để tìm cách khắc phục.

Chương III: Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh.

Từ những kết luận rút ra ở chương II, chương III đưa ra những giải pháp để khắc phục và nâng cao chất lượng của công tác thẩm định tại Ngân hàng Sacombank CN Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư tại NHTM

1.1.1. Khái niệm dự án đầu tư

Đầu tư theo nghĩa rộng, nói chung là sự hi sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Kết quả ở đây chính là vốn, chất xám, tài nguyên thiên nhiên, thời gian,... và lợi ích dự kiến có thể được lượng hóa được (tức là đo được hiệu quả bằng tiền như sự tăng lên của sản lượng, lợi nhuận,...) mà cũng có thể không lượng hóa được (như sự phát triển trong các lĩnh vực giáo dục, quốc phòng, giải quyết các vấn đề xã hội,...). Đối với các doanh nghiệp hiệu đơn giản đầu tư là việc bỏ vốn kinh doanh để mong thu được lợi nhuận trong tương lai. Trên quan điểm xã hội thì đầu tư là hoạt động bỏ vốn phát triển từ đó thu được các hiệu quả kinh tế xã hội vì mục tiêu phát triển quốc gia. Song dù đứng trên góc độ nào đi chăng nữa chúng ta đều nhìn thấy tầm quan trọng của hoạt động đầu tư, đặc điểm và sự phức tạp về mặt kỹ thuật, hậu quả và hiệu quả về mặt tài chính, kinh tế xã hội của hoạt động đầu tư. Chính vì vậy để tiến hành một công cuộc đầu tư cần phải có sự chuẩn bị cẩn thận và nghiêm túc. Sự chuẩn bị này được thể hiện ở việc soạn thảo các dự án. Thực tiễn đã chứng minh rằng, muốn tối đa hóa hiệu quả đầu tư thì trước khi ra quyết định đầu tư nhất thiết phải có dự án đầu tư. DADT là cơ sở vững chắc, là tiền đề cho việc thực hiện mọi công công cuộc đầu tư đạt hiệu quả kinh tế xã hội mong muốn.

Vậy dự án đầu tư là gì? Dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt được những mục tiêu nào đó trong một thời gian nhất định.

Quan điểm của viện quản lý dự án khi xem xét dự án: “Dự án là một hành động nỗ lực có thời hạn để tạo ra một sản phẩm hoặc dịch vụ đơn nhất”

Trích nghị định 12/2009/NĐ-CP, ban hành ngày 12/02/2009: “Dự án đầu tư là tài liệu do chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập, trong đó trình bày một cách hết sức đầy đủ và chi tiết các nội dung có liên quan đến việc thực hiện đầu tư sau này nhằm mục đích khẳng định được sự đúng đắn của chủ trương đầu tư và hiệu quả của đồng vốn. Dự án đầu tư là văn kiện phản ánh trung thực kết quả nghiên cứu cụ thể toàn bộ các vấn đề về: thị trường, kinh tế, kỹ thuật, tài chính,... có ảnh hưởng trực tiếp tới sự vận hành, khai thác và tính sinh lợi của công cuộc đầu tư”.

Theo quan điểm chung nhất, dự án đầu tư là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau nhằm đạt được một số mục tiêu cụ thể, được thực hiện trong một thời gian nhất định, dựa trên những nguồn lực nhất định.

Như vậy dù trên góc độ nào thì một dự án đầu tư cũng phải mang tính cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, tức phải thể hiện các nội dung chính sau:

- Các mục tiêu đạt được khi thực hiện dự án
- Các hoạt động của dự án
- Các nguồn lực

1.1.2. Vai trò của dự án đầu tư

Trong thực tế, DADT có vai trò to lớn đối với nhiều chủ thể kinh tế:

- Đối với chủ đầu tư: DADT là căn cứ quan trọng nhất để quyết định bỏ vốn đầu tư
- Đối với Nhà nước: DADT là văn kiện cơ bản để cơ quan quản lý Nhà nước xem xét, phê duyệt và cấp giấy phép đầu tư.
- Đối với nhà tài trợ và các định chế tài chính (NHTM, tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư,...): DADT là một căn cứ rất quan trọng để các nhà tài trợ xem xét để đưa ra quyết định chấp thuận hoặc từ chối tài trợ.

1.1.3. Khái quát về Ngân hàng thương mại

1.1.3.1. Khái niệm về Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền kí gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

1.1.3.2. Hoạt động của Ngân hàng thương mại

Hoạt động của Ngân hàng thương mại dựa trên ba chức năng chủ yếu:

- Chức năng trung gian tín dụng
- Chức năng trung gian thanh toán
- Chức năng tạo tiền

1.2. Hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm về thẩm định dự án đầu tư tại NHTM

Trên góc độ người tài trợ, các Ngân hàng, tổ chức tài chính đánh giá DA chủ yếu trên phương diện khả thi, hiệu quả tài chính và xem xét khả năng thu nợ của Ngân hàng, có thể đưa ra khái niệm về thẩm định DAĐT như sau: “Thẩm định dự án đầu tư là quá trình xem xét, phân tích, đánh giá dự án một cách khách quan, khoa học và toàn diện trên các nội dung, lựa chọn dự án để quyết định tài trợ hoặc cho vay vốn.”

1.2.2. Mục đích, vai trò và sự cần thiết của thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động cho vay của NHTM

Thẩm định DAĐT nhằm mục đích giúp ngân hàng đưa ra quyết định chính xác có cho vay hay tài trợ cho DA hay không?

Đối với các NHTM, thẩm định DAĐT, trong đó chủ yếu là thẩm định tài chính DA, nhằm mục đích là đưa ra kết luận về tính khả thi, hiệu quả về mặt tài chính của DAĐT, về khả năng trả nợ và những rủi ro có thể xảy ra để phục vụ cho việc quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay đầu tư DA. Qua thẩm định DAĐT, NHTM sẽ lựa chọn và tìm ra được những DAĐT có hiệu quả để cho vay, đảm bảo đạt được mục tiêu: nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro.

1.2.3. Yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư tại NHTM

Thẩm định DAĐT cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo được tính khách quan, toàn diện, chuẩn xác và kịp thời trong quá trình thực hiện, để lựa chọn được các DAĐT có hiệu quả, có tính khả thi cao, có khả năng trả nợ vay cho ngân hàng để tài trợ hoặc cho vay vốn.
- Đảm bảo hiệu quả hoạt động, tính bền vững và độ an toàn cao của các DA sau khi được cấp tín dụng từ các NHTM.

1.2.4. Căn cứ thẩm định dự án đầu tư tại NHTM

Căn cứ để thẩm định DA bao gồm:

- Hồ sơ DA: bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh DA và phần thiết kế cơ sở.
- Căn cứ pháp lý.
- Căn cứ các tiêu chuẩn, quy phạm, định mức của từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật cụ thể.
- Căn cứ các quy ước, thông lệ quốc tế.
- Căn cứ các văn bản, quy định, quy trình và hướng dẫn nội bộ của ngân hàng.

1.2.5. Quy trình thẩm định dự án đầu tư của NHTM

Quy trình thẩm định dự án đầu tư là một tập hợp các hoạt động xem xét, phân tích, đánh giá các nội dung của dự án. Thông thường, quy trình tổ chức thẩm định dự án đầu tư của NHTM được tiến hành theo trình tự như sau:

- Tiếp nhận hồ sơ vay vốn (bao gồm cả hồ sơ dự án) của khách hàng.
- Thực hiện công việc thẩm định.
- Lập báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư.
- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2.6. Nội dung thẩm định dự án đầu tư của NHTM

Việc thẩm định DADT sẽ tập trung, phân tích đánh giá về khía cạnh hiệu quả tài chính và khả năng trả nợ của DA. Các khía cạnh khác như hiệu quả về mặt xã hội, hiệu quả kinh tế nói chung cũng sẽ được đề cập tới tùy theo đặc điểm và yêu cầu của từng DA.

Các nội dung chính khi thẩm định DA cần tiến hành phân tích đánh giá gồm:

1.2.6.1. Thẩm định mục tiêu và khía cạnh pháp lý của dự án

Đối với bất kỳ DA nào, việc phân tích, đánh giá nhằm làm rõ được sự cần thiết phải đầu tư là xuất phát điểm để tiếp tục hoạch định các nội dung khác. Thông thường việc đánh giá sự cần thiết phải đầu tư cũng cần phải tùy thuộc vào tính chất, mục tiêu đầu tư DA.

Nội dung thẩm định này đồng thời xem xét tính hợp pháp của DA theo quy định của pháp luật.

1.2.6.2. Thẩm định thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của dự án

Thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của DA đóng vai trò rất quan trọng, quyết định việc thành bại của DA và khả năng hoàn trả vốn vay ngân hàng của DA. Các nội dung chính cần xem xét, đánh giá khi thẩm định nội dung này gồm:

- Đánh giá tổng quan về nhu cầu sản phẩm của DA.
- Đánh giá về cung sản phẩm.
- Thị trường mục tiêu và khả năng cạnh tranh của sản phẩm DA.
- Phương thức tiêu thụ và mạng lưới phân phối.
- Đánh giá, dự kiến khả năng tiêu thụ sản phẩm của DA.

1.2.6.3. Thẩm định khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào

Trên cơ sở hồ sơ DA (báo cáo đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên, Giấy phép khai thác tài nguyên, nguồn thu mua bên ngoài, nhập khẩu,...) và đặc biệt tính kỹ thuật của dây chuyền công nghệ, đánh giá khả năng đáp ứng, cung cấp nguyên vật liệu đầu vào cho DA để kết luận được hai vấn đề chính sau:

DA có chủ động được nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào hay không?

Những thuận lợi, khó khăn đi kèm với việc để có thể chủ động được nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào là gì?

1.2.6.4. Thẩm định khía cạnh công nghệ - kỹ thuật của dự án

Nội dung thẩm định khía cạnh này nhằm xem xét, đánh giá trình độ, sự hợp lý, tính thích hợp và hiệu quả của các giải pháp công nghệ, kỹ thuật được lựa chọn áp dụng cho DA.

Nội dung thẩm định công nghệ – kỹ thuật của DA gồm:

- Thẩm định địa điểm xây dựng.
- Quy mô sản xuất và sản phẩm của DA.
- Công nghệ, dây chuyền thiết bị.
- Quy mô, giải pháp xây dựng.
- Đền bù, di dân tái định cư, môi trường, phòng cháy chữa cháy.

1.2.6.5. Thẩm định khía cạnh tổ chức, quản lý thực hiện dự án

CBTĐ xem xét kinh nghiệm, trình độ tổ chức vận hành của chủ đầu tư. Xem xét năng lực, uy tín các nhà thầu. Khả năng ứng xử của KH thế nào khi thị trường tiêu thụ dự kiến bị thu hẹp hoặc có khả năng bị mất. Đánh giá về nguồn nhân lực của DA.

1.2.6.6. Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án

Thẩm định tài chính DADT bao gồm những nội dung sau:

a. Thẩm định tổng mức đầu tư và tính khả thi phương án nguồn vốn**- Tổng mức đầu tư DA**

Xác định tổng mức đầu tư sát thực với thực tế sẽ là cơ sở để tính toán hiệu quả tài chính và dự kiến khả năng trả nợ của DA.

Ngoài ra, cần tính toán, xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết ban đầu để thực hiện quá trình chạy thử, nghiệm thu và đảm bảo hoạt động của DA sau này nhằm có cơ sở thẩm định giải pháp nguồn vốn và tính toán hiệu quả tài chính.

- Xác định nhu cầu vốn đầu tư theo tiến độ thực hiện DA

Phải xem xét, đánh giá về tiến độ thực hiện DA và nhu cầu vốn cho từng giai đoạn như thế nào, có hợp lý hay không. Khả năng đáp ứng nhu cầu vốn trong từng giai đoạn thực hiện DA để đảm bảo tiến độ thi công.

- Nguồn vốn đầu tư

Trên cơ sở tổng mức vốn đầu tư được duyệt, cần rà soát lại từng loại nguồn vốn tham gia tài trợ cho DA, đánh giá khả năng tham gia của từng loại nguồn vốn, từ kết quả phân tích tình hình tài chính của chủ đầu tư để đánh giá khả năng tham gia của nguồn vốn chủ sở hữu.

Phân tích tài chính là khâu rất quan trọng của thẩm định dự án, đòi hỏi sự tính toán cũng như khả năng tổng hợp và dự đoán chính xác những dòng tiền của dự án. Là khâu cung cấp những dữ liệu cho việc đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án. Thông thường việc tính toán sẽ sử dụng phần mềm Excel để thực hiện. Trong quá trình tính toán cần liên kết các bảng tính với nhau để đảm bảo tính liên tục khi chỉnh sửa số liệu. Các bảng tính cơ bản yêu cầu bắt buộc phải thiết lập kèm theo.

Báo cáo thẩm định gồm:

- Báo cáo kết quả kinh doanh (báo cáo lãi, lỗ)
- Dự kiến nguồn, khả năng trả nợ hằng năm và thời gian trả nợ.

Nguồn trả nợ của khách hàng về cơ bản được huy động từ ba nguồn chính gồm: Lợi nhuận sau thuế để lại (thông thường từ 50-70% tổng lợi nhuận sau thuế); khấu hao cơ bản; các nguồn hợp pháp khác ngoài dự án.

Để đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư về lí thuyết cũng như thực tế, người ta thường phải sử dụng các phương pháp (hay các chỉ tiêu sau đây):

*** Giá trị hiện tại ròng (NPV: Net Present Value)**

Giá trị hiện tại ròng của một dự án đầu tư là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại các nguồn thu nhập ròng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư.

Công thức tính:

$$NPV = C_0 + PV$$

Trong đó:

NPV là giá trị hiện tại ròng

C_0 là vốn đầu tư ban đầu vào dự án, C_0 mang dấu âm (do là khoản đầu tư)

PV là giá trị hiện tại của các luồng tiền dự tính mà dự án mang lại trong thời gian hữu ích của nó. PV được tính:

$$PV = \frac{C_1}{(1+r)} + \frac{C_2}{(1+r)^2} + \frac{C_3}{(1+r)^3} + \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

C_t là các luồng tiền dự tính dự án mang lại ở các năm t

r là tỷ lệ chiết khấu phù hợp của dự án

Ý nghĩa của NPV chính là đo lường phần giá trị tăng thêm dự tính mà DA đem lại cho nhà đầu tư với mức độ rủi ro cụ thể của dự án... Việc xác minh chính xác tỷ lệ chiết khấu của mỗi DAĐT là khó khăn. Người ta có thể lấy bằng với lãi suất đầu vào, đầu ra trên thị trường... Nhưng thông thường là chi phí bình quân của vốn. Tùy từng trường hợp, người ta còn xem về biến động lãi suất trên thị trường, và khả năng giới hạn về vốn của chủ đầu tư khi thực hiện dự án...

Sử dụng chỉ tiêu NPV để đánh giá DAĐT theo nguyên tắc:

Nếu các dự án đầu tư thì tùy thuộc theo quy mô nguồn vốn, các dự án có $NPV \geq 0$ đều được chọn (Sở dĩ dự án $NPV=0$ vẫn có thể chọn vì khi đó có nghĩa là các luồng tiêu thụ của dự án vừa đủ để hoàn vốn đầu tư và cung cấp một tỷ lệ lãi suất yêu cầu cho khoản vốn đó). Ngược lại $NPV < 0 \Rightarrow$ bác bỏ dự án

Nếu các dự án loại trừ nhau thì dự án nào có $NPV \geq 0$ và lớn nhất thì được chọn.

*** Chỉ tiêu tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR: Internal Rate of Return)**

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ đo lường tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của một dự án. Về mặt kỹ thuật tính toán, IRR của một DADT là tỷ lệ chiết khấu mà tại đó $NPV=0$, tức là thu nhập ròng hiện tại bằng giá trị hiện tại của vốn đầu tư. Đối với DADT có thời gian là T năm, ta có công thức:

$$NPV = c_0 + \frac{c_1}{(1+IRR)} + \frac{c_2}{(1+IRR)^2} + \frac{c_T}{(1+IRR)^T}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu IRR: IRR đối với dự án chính là tỉ lệ sinh lời cần thiết của dự án. IRR được coi bằng mức lãi suất tiền vay cao nhất mà nhà đầu tư có thể chấp nhận mà không bị thua thiệt nếu toàn bộ số tiền đầu tư cho dự án đều là vốn vay (cả gốc và lãi cộng dồn) được trả bằng nguồn tiền thu được từ dự án mỗi khi chúng phát sinh.

Người ta sử dụng hai cách:

Tính trực tiếp: Đầu tiên chọn một lãi suất chiết khấu bất kì, tính NPV. Nếu $NPV > 0$, tiếp tục nâng mức lãi suất chiết khấu và ngược lại. Lặp lại cách làm trên cho tới khi $NPV = 0$ hoặc gần bằng 0, khi đó mức lãi suất này bằng IRR của dự án đầu tư.

Phương pháp nội suy tuyến tính: thường được sử dụng. Đầu tiên chọn 2 mức lãi suất chiết khấu sao cho: Với $r_1 \Rightarrow$ có $NPV_1 > 0$

$$\text{Với } r_2 \Rightarrow \text{có } NPV_2 < 0$$

Áp dụng công thức:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1 (r_1 - r_2)}{NPV_1 - NPV_2}$$

Chênh lệch giữa r_1 và r_2 không quá 0.05 thì nội suy IRR mới tương đối đúng.

Sử dụng IRR để đánh giá, lựa chọn dự án sau:

Trước hết lựa chọn một mức lãi suất chiết khấu làm IRR_{DM} (IRR định mức thông thường đó chính là chi phí cơ hội)

So sánh nếu $IRR \geq IRR_{DM}$ thì dự án khả thi về tài chính, tức là: nếu là các dự án đầu tư là độc lập tùy theo quy mô nguồn vốn, các dự án có $IRR \geq IRR_{DM}$ được chấp nhận.

Nếu các dự án đầu tư loại trừ nhau: chọn dự án có $IRR \geq 0$ và lớn nhất.

*** Thời gian hoàn vốn:** (P.P: Payback Peried)

Thời gian hoàn vốn của một dự án là độ dài thời gian để thu hồi đủ vốn đầu tư ban đầu.

Có hai cách tính chỉ tiêu này: thời gian hoàn vốn không chiết khấu (không tính đến giá trị thời gian của tiền) và thời gian hoàn vốn có chiết khấu (quy tất cả các khoản thu nhập chi phí hiện tại theo tỷ suất chiết khấu lựa chọn).

Công thức tương tự nhau:

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = \frac{\text{Số năm trước năm các luồng tiền của dự án đáp ứng được chi phí}}{\text{Số năm ngay trước năm các luồng tiền của DA đáp ứng được chi phí}} + \frac{\text{Luồng tiền thu được trong năm}}{\text{Luồng tiền thu được trong năm}}$$

Việc tính toán có thể được thực hiện trên cơ sở lập bảng:

Công thức tính thời gian hoàn vốn cung cấp một thông tin quan trọng rằng vốn của công ty bị trói buộc vào mỗi dự án là bao nhiêu thời gian. Thông thường nhà quản trị có thể đặt ra khoảng thời gian hoàn vốn tối đa và sẽ bác bỏ dự án đầu tư có thời gian hoàn vốn lâu hơn.

Sử dụng chỉ tiêu thời gian hoàn vốn để đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư theo nguyên tắc: Dự án có thời gian hoàn vốn càng nhỏ càng tốt, chọn dự án có thời gian hoàn vốn nhỏ nhất trong các dự án loại trừ nhau.

*** Phương pháp tỷ số lợi ích / chi phí (Benefit-Cost Ratio: BCR)**

Phản ánh khả năng sinh lời của dự án trên mỗi đơn vị tiền tệ vốn đầu tư (quy về thời điểm hiện tại).

$$BCR = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}}$$

B_i : Luồng tiền dự kiến năm i

C_i : Chi phí năm i

Nguyên tắc đánh giá: nếu có dự án có $BCR \geq 1$. Suy ra được chấp nhận (khả thi về mặt tài chính).

BCR là chỉ tiêu chuẩn để xếp hạng các dự án theo nguyên tắc dành vị trí cao hơn cho dự án có BCR cao hơn. .

1.2.7. Phương pháp thẩm định dự án đầu tư của NHTM

Để đảm bảo được tính khoa học và toàn diện khi thẩm định các dự án đầu tư. Cán bộ thẩm định thường sử dụng tổng hợp và linh hoạt các phương pháp thẩm định khác nhau. Các phương pháp cơ bản trong thẩm định dự án đầu tư bao gồm:

1.2.7.1. Phương pháp thẩm định theo trình tự

Thẩm định dự án theo trình tự được tiến hành thẩm định từ tổng quát đến chi tiết, lấy kết luận trước làm tiền đề cho kết luận sau.

Thẩm định tổng quát là việc xem xét khái quát các nội dung cần thẩm định của dự án. Qua đó đánh giá một cách chung nhất dự án có phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của vùng mà nơi dự án sẽ được triển khai thực hiện vận hành, xem xét xem dự án sẽ đem lại được lợi ích gì cho cộng đồng hay không. Các dự án thường có vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư kéo dài và tính chất kỹ thuật phức tạp nên việc thẩm định được tiến hành xem xét tổng quát toàn bộ dự án để đưa ra những đánh giá chung về dự án như tính pháp lý và đầy đủ của hồ sơ, uy tín của người lập dự án, hoạt động của khách hàng và sự phù hợp của dự án với các quy hoạch phát triển... Từ đó cán bộ thẩm định bước đầu có được sự nhận định khái quát về quy mô và sự cần thiết của dự án.

Thẩm định chi tiết: được tiến hành sau thẩm định tổng quát. Việc thẩm định này được cán bộ tin dụng tiến hành tỉ mỉ, chi tiết, cụ thể với từng nội dung của dự án từ việc thẩm định các điều kiện pháp lý của dự án đến thẩm định thị trường, kỹ thuật, tổ chức quản lý, tài chính, kinh tế xã hội của dự án. Xem xét doanh thu và chi phí dự kiến trong việc đầu tư là bao nhiêu, dự án khi đưa vào vận hành có đem lại hiệu quả cao, môi trường sinh thái của khu vực nơi dự án thực hiện đầu tư có bị ảnh hưởng nhiều không, tiến độ thực hiện ra sao. Từ bước thẩm định chi tiết cán bộ tin dụng có thể rút

ra kết luận có nên tiếp tục đầu tư vào dự án hay không. Nếu nội dung cơ bản dựa án không đạt yêu cầu thì bác bỏ dự án mà không cần đi sâu vào thẩm định các nội dung còn lại.

1.2.7.2. Phương pháp phân tích so sánh các chỉ tiêu

Phương pháp này được cán bộ nhân viên của Sacombank sử dụng khi thẩm định hầu hết nội dung của dự án. Nội dung của phương pháp này là so sánh đối chiếu nội dung của dự án với các chuẩn mực luật pháp quy định, các tiêu chuẩn mức kỹ thuật thích hợp với thông lệ quốc tế và trong nước, các kinh nghiệm thực tế. Các chỉ tiêu được đưa ra để so sánh đối chiếu như sau:

Với việc thẩm định khía cạnh kỹ thuật của dự án cán bộ tín dụng xem xét so sánh để đối chiếu với:

- Tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng tiêu chuẩn về cấp công trình do nhà nước quy định hoặc điều kiện tài chính mà dự án có thể chấp nhận được.
- Tiêu chuẩn về công nghệ thiết bị trong quan hệ chiến lược đầu tư công nghệ quốc gia, quốc tế.
- Các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp phù hợp với hướng dẫn hiện hành của Nhà nước, của ngành đối với từng loại hình doanh nghiệp.

Với việc thẩm định khía cạnh thị trường của dự án cán bộ thẩm định xem xét, so sánh đối chiếu với:

- Tiêu chuẩn đối với các loại sản phẩm của dự án mà thị trường đòi hỏi.

Với việc thẩm định khía cạnh tài chính, CBTĐ xem xét so sánh đối chiếu với:

- Các chỉ tiêu tổng hợp như cơ cấu nguồn vốn đầu tư, suất đầu tư
- Các định mức về sản xuất tiêu hao năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, chi phí quản lý,... của ngành theo các định mức kinh tế, kỹ thuật chính thức hoặc các chỉ tiêu kế hoạch và thực tế.
- Có thể sử dụng những kinh nghiệm đúc kết trong quá trình thẩm định các dự án tương tự để so sánh, kiểm tra tính hợp lý, tính thực tế của các giải pháp lựa chọn.
- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư.

Phân tích so sánh lựa chọn các phương án tối ưu như địa điểm xây dựng, chọn công nghệ, thiết bị, giải pháp kỹ thuật và tổ chức xây dựng.

1.2.7.3. Phương pháp phân tích độ nhạy

Phương pháp phân tích độ nhạy thường dùng để xác định tính vững chắc về hiệu quả tài chính của dự án, tức là xem độ nhạy của dự án đối với sự biến động của các yếu tố liên quan. Phương pháp này sẽ cho biết hiệu quả của dự án sẽ chịu sự ảnh hưởng của yếu tố nào nhiều nhất. Từ đó có thể đề ra phương pháp quản lý trong quá trình thực hiện. Để thực hiện phương pháp này, đầu tiên cần xác định những yếu tố có thể gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả tài chính của dự án, sau đó dự kiến một số tình huống bất trắc để đánh giá tác động của các biến động đó lên hiệu quả dự án. Thông qua việc phân tích độ nhạy Ngân hàng sẽ biết được dự án mình đang xét có mức độ rủi ro như thế nào, qua đó có thể xác định mức lãi suất cho khoản vốn cung cấp của mình, vì dự án có mức rủi ro cao cũng sẽ tương ứng với mức lãi suất cao

1.2.7.4. Phương pháp dự báo

Nội dung của phương pháp này là sử dụng các số liệu điều tra thống kê và vận dụng phương pháp dự báo bằng ngoại suy thống kê để kiểm tra cung cầu về sản phẩm của dự án, về giá cả sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và các đầu vào khác ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của dự án.

Phương pháp này thường được cán bộ tín dụng áp dụng để thẩm định khía cạnh thị trường của dự án. Tuy nhiên cán bộ thẩm định chỉ sử dụng những kết quả điều tra của các cục ban ngành và tham khảo ý kiến chuyên gia. Mà thực tế công tác dự báo là điểm yếu chung của Việt Nam, số liệu thống kê không đầy đủ, không chính xác dẫn tới các dự báo thông kê cũng không đầy đủ, đặc biệt là việc dự báo nhu cầu thị trường của dự án xây dựng. Do vậy việc áp dụng còn nhiều hạn chế.

Các dự án đầu tư thường là những dự án hoạt động trong thời gian dài chính vì thế phương pháp dự báo chính xác tính khả thi của dự án là rất quan trọng liên quan trực tiếp đến việc vốn đầu tư đầu tư vào dự án liệu có đem lại hiệu quả hay không.

1.2.7.5. Phương pháp triệt tiêu rủi ro

Các DADT có số vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng và vận hành khai thác trong thời gian dài, chịu trực tiếp ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan nên có thể gặp phải rất nhiều rủi ro như: rủi ro cơ chế chính sách; rủi ro xây dựng, hoàn tất; rủi ro về cung cấp các yếu tố đầu vào; rủi ro kinh tế vĩ mô; rủi ro lãi suất; rủi ro về quản lý,...

Để đảm bảo tính vững chắc về hiệu quả của dự án, phải dự đoán một số rủi ro có thể xảy ra để có biện pháp kinh tế hoặc hành chính thích hợp, hạn chế thấp nhất các tác động rủi ro hoặc phân tán rủi ro cho các đối tác có liên quan đến dự án. Cán bộ thẩm định kiểm tra kỹ lưỡng những hợp đồng cam kết của dự án để có thể đưa ra những dự báo về rủi ro, từ đó đưa ra những biện pháp hiệu quả nhất, giảm thiểu triệu tiêu rủi ro trong dự án.

1.2.7.6. Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia

Xuất phát từ đặc điểm của các DADT có nội dung kỹ thuật phức tạp nên trong quá trình thẩm định, cán bộ thẩm định đã thu thập ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đến dự án. Do việc sử dụng phương pháp này mà cán bộ thẩm định đã tận dụng được các kiến thức kinh nghiệm chuyên sâu của các chuyên gia đối với những vấn đề quan tâm nhưng bản thân cán bộ tín dụng không đủ thông tin, năng lực để đưa ra những nhận định, đánh giá chính xác đầy đủ. Trong quá trình áp dụng tại Sacombank CN Hà Tĩnh, phương pháp này thể hiện một số hạn chế trong việc lựa chọn chuyên gia, vì chuyên gia được lựa chọn phải là chuyên gia có năng lực, uy tín và có cái nhìn khách quan khi tiến hành thẩm định DA là một vấn đề không đơn giản.

1.2.8. Chất lượng thẩm định dự án đầu tư

1.2.8.1. Khái niệm chất lượng thẩm định dự án đầu tư

Chất lượng thẩm định dự án đầu tư là sự đáp ứng một cách tốt nhất các yêu cầu của cơ quan thẩm định trong hoạt động đầu tư: phù hợp với quy định của pháp luật và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của ngành, của đất nước, vừa đảm bảo mang lại lợi ích cho chủ đầu tư, vừa đảm bảo mang lại lợi ích cho xã hội. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư, cán bộ tín dụng phải xem xét đánh giá một cách khách quan tất cả những vấn đề của một dự án đầu tư. Chất lượng thẩm định dự án đầu

tư thể hiện ở mức độ chính xác, tính trung thực và linh hoạt trong việc đánh giá dự án đầu tư. Chất lượng thẩm định dự án đầu tư tốt sẽ đảm bảo cho việc ra quyết định đầu tư của chủ đầu tư và cơ quan có thẩm quyền là hợp lý và có tính khả thi, góp phần vào sự phát triển của đất nước.

1.2.8.2. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các hoạt động thẩm định dự án đầu tư của các NHTM

1) Nhân tố chủ quan

Chất lượng thẩm định bị chi phối bởi nhiều yếu tố, cơ bản có thể phân ra nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Nhân tố chủ quan là những nhân tố thuộc về nội bộ mà Ngân hàng có thể chủ động kiểm soát, điều chỉnh được.

** Nhân tố con người*

Con người được coi là động lực của sự phát triển xã hội với ý nghĩa học chính là chủ thể đồng thời là đối tượng phục vụ mà các hoạt động xã hội hướng tới. Nhân tố con người bao giờ cũng là một trong những nhân tố quan trọng trong mọi công việc. Trong hoạt động thẩm định, chính con người xây dựng quy trình với những chỉ tiêu, phương pháp, trình tự nhất định, đóng vai trò chi phối, quyết định cả những nhân tố khác và liên kết các nhân tố với nhau. Song ở đây, ta chỉ tập trung đề cập tới nhân tố con người ở dưới góc độ là đối tượng trực tiếp tổ chức, thực hiện thẩm định DADT.

Kết quả của thẩm định tài chính dự án là kết quả của việc phân tích đánh giá dự án về mặt tài chính theo nhận định chủ quan của người thẩm định song phải dựa trên cơ sở khoa học, trang thiết bị hiện đại,... sẽ là không có ý nghĩa nếu như cán bộ thẩm định không cố gắng sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

Con người có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng thẩm định và điều đó phụ thuộc vào các khía cạnh: kiến thức, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất đạo đức của người thẩm định. Kiến thức ở đây không chỉ là hiểu biết về nghiệp vụ chuyên môn đơn thuần mà bao gồm hiểu biết về khoa học, kinh tế, xã hội. Kinh nghiệm là những cái được tích lũy qua hoạt động thực tiễn, năng lực và khả năng nắm bắt, xử lý công việc trên cơ sở các tri thức đã tích lũy. Như vậy, trình độ CBTD ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định, hơn nữa rất quan trọng bởi vì thẩm định tài chính

DAĐT cũng như thẩm định DADT nói chung là công việc hết sức tinh vi, phức tạp. Nó không đơn thuần là việc tính toán theo biểu mẫu sẵn có. Bên cạnh đó, tính kỷ luật cao, lòng say mê với công việc và đạo đức nghề nghiệp tốt sẽ là điều kiện đủ để đảm bảo cho chất lượng thẩm định. Nếu CBTĐ có phẩm chất đạo đức không tốt sẽ ảnh hưởng tới tiến độ công việc, mối quan hệ Ngân hàng- khách hàng,... đặc biệt những nhận xét, đánh giá đưa ra sẽ bị chi phối bởi những nhân tố không phải từ bản thân dự án, do đó tính khách quan hoàn toàn không tồn tại và việc thẩm định hoàn toàn không có ý nghĩa.

Những sai lầm trong thẩm định DADT từ nhân tố con người dù vô tình hay cố ý đều dẫn đến một hậu quả: đánh giá sai lệch hiệu quả, khả năng tài chính cũng như khả năng hoàn trả vốn vay Ngân hàng, do đó Ngân hàng gặp khó khăn trong thu hồi nợ, nghiêm trọng hơn là nguy cơ mất vốn, suy giảm lợi nhuận kinh doanh.

** Quy trình thẩm định*

Quy trình thẩm định của mỗi ngân hàng là căn cứ cho CBTĐ thực hiện công việc một cách khách quan, khoa học và đầy đủ. Quy trình thẩm định DADT bao gồm nội dung, phương pháp thẩm định, trình tự tiến hành những nội dung đó. Quy trình thẩm định được xây dựng một cách khoa học, tiên tiến và phù hợp với thể mạnh và đặc trưng của Ngân hàng sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định dự án. Nội dung thẩm định được đề cập đến tất cả các vấn đề của dự án đứng trên góc độ Ngân hàng như vấn đề pháp lý, vấn đề vốn đầu tư, hiệu quả tài chính, khả năng trả nợ và rủi ro dự án. Nội dung này càng đầy đủ, càng chi tiết bao nhiêu thì càng đưa lại độ chính xác cao của các kết luận đánh giá.

** Phương pháp thẩm định:*

Phương pháp thẩm định tài chính DADT bao gồm các hệ chỉ tiêu đánh giá, cách thức xử lý thông tin có trong hồ sơ dự án và những thông tin có liên quan để đem lại những thông tin cần thiết về tính khả thi của dự án cũng như khả năng trả nợ Ngân hàng. Phương pháp hiện đại, khoa học giúp CBTĐ, phân tích tính toán hiệu quả tài chính của dự án nhanh chóng, chính xác, dự báo được rủi ro, làm cơ sở cho lãnh đạo ra quyết định tài trợ đúng đắn.

Đội ngũ cán bộ thực hiện quy trình thẩm định: Trình độ chuyên môn, hiểu biết các lĩnh vực liên quan tới DADT, đạo đức của cán bộ,... đều có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thẩm định. Thiếu hiểu biết sẽ làm công tác này mất nhiều thời gian, chi phí cho cả Ngân hàng, doanh nghiệp (có thể mất cơ hội kinh doanh, rồi có thể gặp rủi ro, nợ không trả được,...)

** Nội dung thẩm định:*

Thẩm định tính pháp lý của doanh nghiệp, tình hình tài chính quá khứ, hiện tại, tài sản đảm bảo,... kiểm soát trong và sau vay đều ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định của dự án.

** Các nhân tố khác:*

✓ Thông tin và khả năng xử lý thông tin

Cán bộ tín dụng tiến hành công tác thẩm định dựa trên cơ sở những thông tin thu thập được. Như vậy kết quả thẩm định phụ thuộc vào chất lượng thông tin, lượng thông tin đầy đủ, chính xác chính là điều kiện cần để có kết quả thẩm định tốt. Hai vấn đề cần quan tâm hiện nay là nguồn thông tin và chất lượng thông tin. Thông tin có thể thu thập từ nhiều nguồn:

- Thông tin từ chính các khách hàng vay vốn. Bất kỳ khách hàng nào xin vay vốn cũng phải có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng. Đó là thông tin của người xin vay vốn, dự án xin vay vốn, các báo cáo tài chính và những tài liệu cần thiết khác. Nguồn thông tin này rất quan trọng nhưng khó xác định được độ tin cậy của nó, bởi các khách hàng muốn được vay vốn bao giờ cũng đưa ra những mặt tốt của dự án và thường mang tính chủ quan một chiều, tâm lý chung là không muốn tình hình tài chính thực tế của đơn vị mình. Trong trường hợp này cán bộ tín dụng thường phải sử dụng kinh nghiệm nghề nghiệp và căn cứ vào mối quan hệ làm ăn lâu dài, mức độ tín nhiệm để đánh giá chất lượng thông tin.

- Thông tin thu thập từ các cơ quan có thẩm quyền. Vì trước khi trình dự án xin vay thì các dự án này đã qua bước thẩm định của cơ quan có thẩm quyền ký duyệt dự án. Đây cũng là cơ sở để cán bộ tín dụng yên tâm hơn về tính khả thi của dự án.

- Thông tin từ trung tâm thông tin tín dụng và trung tâm phòng ngừa rủi ro cũng là nguồn thông tin đáng tin cậy nhưng nguồn thông tin này chưa được cập nhật và đa dạng.

- Ngoài ra còn có các nguồn thông tin khác như là bạn hàng của khách hàng vay vốn, từ các ngân hàng đã có mối quan hệ với khách hàng từ trước. Nhưng nguồn thông tin này khó thu thập.

Sau khi đã thu thập được thông tin thì một vấn đề quan trọng được đặt ra đối với cán bộ tín dụng là xử lý thông tin đó như thế nào để vừa tiết kiệm được thời gian, vừa thu được kết quả cao. Để làm được điều này thì cần phải tiến hành việc phân tích, đánh giá, lưu trữ một cách thường xuyên và khoa học.

✓ Thời gian thẩm định

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thẩm định dự án việc tổ chức thẩm định kịp thời, đúng thời hạn quy định là yếu tố góp phần nâng cao chất lượng thẩm định dự án. Còn đối với NHTM, khi có đầy đủ hồ sơ, thì cán bộ tín dụng sẽ tiến hành thẩm định dự án nhanh nhất có thể để trình Trưởng phòng Tín dụng và Giám đốc xem xét và giải ngân cho khách hàng. Vì việc thẩm định nhanh, đúng quy trình, chất lượng tốt sẽ tạo uy tín và niềm tin của Ngân hàng cho khách hàng, cũng như giảm thời gian, chi phí cho công tác thẩm định, giúp nâng cao chất lượng của công tác thẩm định dự án.

✓ Tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống văn bản pháp quy trong quá trình thẩm định dự án

Tính đồng bộ và thống nhất của các văn bản luật cũng là một nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án. Sự thống nhất và đồng bộ trong các quy định của các văn bản luật cao sẽ tạo điều kiện cho các cán bộ thẩm định nắm vững kiến thức chuyên môn, qua đó đẩy mạnh quá trình thẩm định và nâng cao chất lượng của công tác này.

✓ Tổ chức điều hành

Là việc bố trí, sắp xếp, quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận tham gia thẩm định, trình tự tiến hành cũng như mối quan hệ giữa các cá nhân, bộ

phân đó trong việc thực hiện. Cần có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, khoa học và tạo ra được cơ chế kiểm tra, giám sát chắc chắn trong khâu thực hiện nhưng không cứng nhắc, tạo gò bó nhằm đạt được tính khách quan và việc thẩm định được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện mà vẫn đảm bảo chính xác. Như vậy việc tổ chức, điều hành hoạt động thẩm định nếu xây dựng được một hệ thống mạnh, phát huy tận dụng được tối đa năng lực sáng tạo của các cá nhân và sức mạnh tập thể sẽ nâng cao chất lượng thẩm định.

2) Nhân tố khách quan

Đây là những nhân tố không thuộc tầm kiểm soát của Ngân hàng, Ngân hàng chỉ có thể khắc phục và thích nghi.

- Từ phía doanh nghiệp

Hồ sơ dự án mà chủ đầu tư trình lên là cơ sở quan trọng để Ngân hàng thẩm định do đó trình độ lập, thẩm định, thực hiện dự án của chủ đầu tư yếu kém sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng thẩm định của Ngân hàng: phải kéo dài thời gian phân tích, tính toán, thu nhập thêm thông tin... đặc biệt đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khả năng quản lý cũng như tiềm lực tài chính rất hạn chế rủi ro dự án tạo hoạt động không hiệu quả như dự kiến càng lớn với Ngân hàng - người cho vay phần lớn vốn đầu tư vào dự án. Mặt khác tính trung thực của thông tin do chủ đầu tư cung cấp cho Ngân hàng về: tình hình sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính hiện có, những thông số trong dự án... cũng như mọi vấn đề.

- Môi trường kinh tế

Mức độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia quy định kinh nghiệm năng lực phổ biến của chủ thể trong nền kinh tế, quy định độ tin cậy của các thông tin, do đó ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định. Nền kinh tế chưa phát triển, cơ chế kinh tế thiếu đồng bộ cùng với sự bất ổn của các điều kiện kinh tế vĩ mô đã hạn chế việc cung cấp những thông tin xác thực phản ánh đúng diễn biến, mối quan hệ thị trường, những thông tin về dự báo tình trạng nền kinh tế. Đồng thời các định hướng, chính sách phát triển kinh tế, xã hội theo vùng, ngành... chưa được xây dựng một cách cụ thể, đồng bộ và ổn định cũng là một yếu tố rủi ro trong phân tích, chấp nhận hay phê duyệt DA.

- Môi trường pháp lí

Những khiếm khuyết trong tính hợp lí đồng bộ và hiệu lực của các văn bản pháp lí của Nhà nước đều tác động xấu đến chất lượng thẩm định (cũng như kết quả hoạt động của dự án). Ví dụ sự mâu thuẫn chồng chéo của các văn bản, dưới luật về các lĩnh vực, sự thay đổi liên tục những văn bản về quy chế quản lí tài chính, tính không hiệu lực của pháp lệnh kế toán thống kê... làm thay đổi tính khả thi của dự án theo thời gian cũng như khó khăn cho Ngân hàng trong việc đánh giá, dự báo rủi ro, hạn chế trong thu thập những thông tin chính xác (ví dụ như một doanh nghiệp có nhiều loại báo cáo tài chính phục vụ cho những mục đích khác nhau).

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN CHI NHÁNH HÀ TĨNH

2.1. Tổng quan về ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) được thành lập theo quyết định số 05/GP-UB ngày 21/12/1991 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và hoạt động theo quyết định số 0006/NH-GP ngày 05/12/1991, trên cơ sở chuyển thể Ngân hàng Phát triển Kinh tế Vò Vấp và sát nhập ba hợp tác xã tín dụng Tân Bình – Thành Công – Lữ Gia. Vào thời điểm đó, cả bốn đơn vị này đều trong giai đoạn cực kỳ khó khăn về tài chính. Khởi đầu với vốn điều lệ ban đầu chỉ với 3 tỷ đồng, hơn 24 năm hoạt động và phát triển. Sau khi sát nhập toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Phương Nam (Southern Bank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã thuộc Top 5 ngân hàng lớn nhất Việt Nam với vốn điều lệ lên đến 18,853 tỷ đồng, tổng tài sản lên đến 297,184 tỷ đồng, mạng lưới hoạt động lên đến 563 điểm giao dịch trên toàn quốc và hai nước Lào, Campuchia; tổng số cán bộ nhân viên là 15,510 người.(tính đến ngày 1/10/2015). Với nguồn lực lớn mạnh, Sacombank có thể nâng cao hơn nữa về quy mô và chất lượng cung cấp dịch vụ cho khách hàng, tăng khả năng cung ứng vốn ra thị trường.

1993: là Ngân hàng TMCP đầu tiên của TP. Hồ Chí Minh khai trương chi nhánh đầu tiên tại Hà Nội.

1996: là NH đầu tiên phát hành cổ phiếu đại chúng với mệnh giá 200,000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 71 tỷ đồng với gần 9,000 cổ đông tham gia góp vốn.

2002: thành lập công ty trực thuộc đầu tiên – công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Sacombank – SBA, bước đầu thực hiện chiến lược đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính trọn gói.

2004: ký kết hợp đồng triển khai hệ thống Corebanking T-24 với công ty Temenos (Thụy Sĩ)

2005: thành lập chi nhánh 8-3, là mô hình giành riêng cho phụ nữ đầu tiên tại Việt Nam hoạt động với sứ mệnh vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam hiện đại.

2006: là ngân hàng TMCP đầu tiên tại Việt Nam tiên phong niêm yết cổ phiếu tại HOSE, thành lập các công ty trực thuộc bao gồm: Công ty Kiều Hối Sacombank – SBR, Công ty cho thuê Tài chính Sacombank–SBL, Công ty Chứng khoán Sacombank - SBS.

2007: thành lập chi nhánh Hoa Việt, là mô hình ngân hàng đặc thù phục vụ cho cộng đồng Hoa Ngữ, phủ kín mạng lưới hoạt động tại các tỉnh, thành phố miền Tây, Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Tháng 12/2008: là Ngân hàng TMCP đầu tiên của Việt Nam khai trương chi nhánh tại Lào.

Tháng 6/2009: khai trương chi nhánh tại Phnom Pênh, hoàn thành việc mở rộng mạng lưới tại khu vực Đông Dương.

2010: Kết thúc thắng lợi các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001-2010 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 64%/năm.

Ngày 05/10/2011: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín thành lập Ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Campuchia.

Ngày 10/12/2012: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chính thức tiếp nhận và trở thành Ngân hàng TMCP đầu tiên tại Việt Nam áp dụng hệ thống quản lý trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESMS) theo tiêu chuẩn quốc tế do Price Waterhouse Coopers Hà Lan tư vấn.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín cũng vinh dự được nhận nhiều bằng khen và giải thưởng có uy tín như:

- Trong 3 năm liền từ năm 2010 – 2012, ngân hàng luôn đạt danh hiệu ngân hàng có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam do Global Finance bình chọn.

- Đạt danh hiệu ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam do The Asset bình chọn (2009,2011) và do International Finance magazine bình chọn (2013).

- Ngân hàng có dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam do The Asset Hồng Kong bình chọn (2010) và The Asset bình chọn (2011).

- “Ngân hàng có cơ cấu quản trị doanh nghiệp chặt chẽ và hoạt động quan hệ nhà đầu tư tốt nhất năm 2011” do Alpa Southeast Asia (Hongkong) bình chọn.

- Gần đây nhất là Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam do The Asset bình chọn (2013) và còn nhiều danh hiệu, giải thưởng khác...vv.

2.1.2. Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Tĩnh

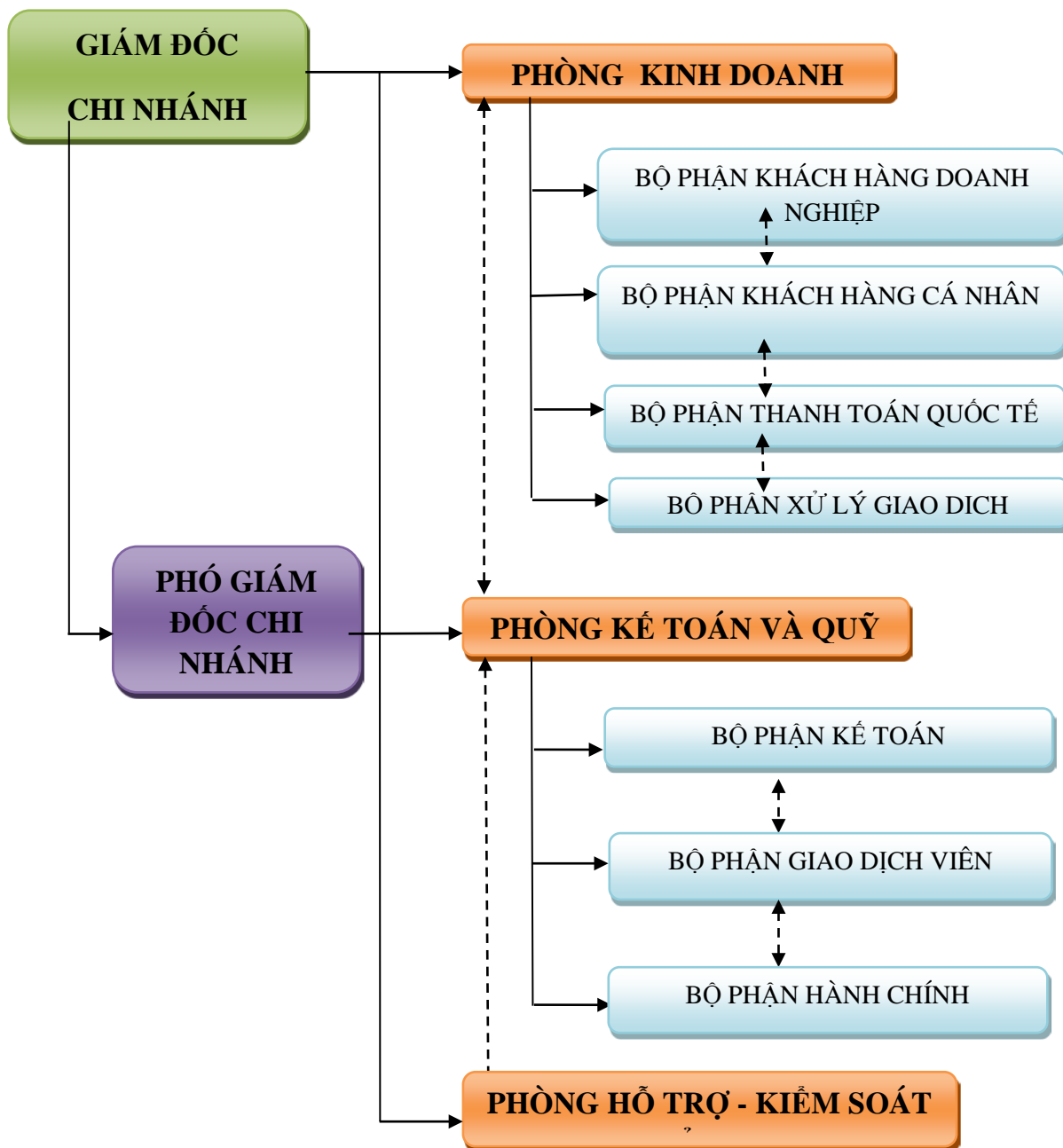
Ngày 27/06/2012: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)- chính thức khai trương hoạt động chi nhánh Hà Tĩnh tại 37-39 đường Đặng Dung – Khối Phố 7, phường Nam Hà, TP. Hà Tĩnh.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Hà Tĩnh hoạt động, cung cấp các dịch vụ như: nhận tiền gửi bằng tiền VNĐ, đô-la Mỹ với lãi suất hấp dẫn, thủ tục nhanh gọn. Tài trợ vốn vay cho khách hàng doanh nghiệp và cá nhân với thủ tục nhanh gọn, lãi suất hợp lý, tiến độ giải ngân kịp thời nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu kinh doanh và tiêu dùng của khách hàng. Thực hiện dịch vụ chuyển tiền nhanh với thời gian ngắn nhất, phí chuyển hợp lý nhất thông qua mạng lưới hoạt động với 563 điểm giao dịch rộng khắp 48/63 tỉnh thành của Việt Nam và hai chi nhánh tại Lào và Campuchia. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế, bảo lãnh, bao thanh toán, thu chi trả lương hộ, dịch vụ thẻ ATM, kinh doanh và thu đổi ngoại tệ - vàng, chi trả kiều hối và các dịch vụ tư vấn tài chính.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Hà Tĩnh

2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Hà Tĩnh

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Hà Tĩnh



(Nguồn: Phòng Tổ Chức - Hành Chính)

2.1.3.2. Chức năng của từng phòng ban

❖ *Giám đốc chi nhánh:* giám đốc chi nhánh có trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện các chức năng nhiệm vụ của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc phân công phụ trách và chịu trách nhiệm trước Giám đốc khu vực, tổng giám đốc và Hội đồng quản trị. Giám đốc chi nhánh khi thực hiện phân quyền, ủy quyền cho cấp bộ trực thuộc phải có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá kiểm tra, giám sát các nội dung đã được phân quyền.

❖ *Phó giám đốc chi nhánh:* có chức năng giúp giám đốc điều hành hoạt động của chi nhánh theo sự ủy quyền của giám đốc.

❖ *Phòng kinh doanh:* là bộ phận trực tiếp làm việc với khách hàng.

- *Bộ phận khách hàng doanh nghiệp:* giới thiệu các sản phẩm của ngân hàng đến khách hàng doanh nghiệp, lập và thẩm định giám sát hồ sơ vay của khách hàng doanh nghiệp,...

- *Bộ phận khách hàng cá nhân:* giới thiệu các sản phẩm của ngân hàng đối với nhóm khách hàng cá nhân, bao gồm khách hàng vay tín chấp và khách hàng vay tài sản đảm bảo. lập và thẩm định giám sát hồ sơ vay của khách hàng cá nhân,....

- *Bộ phận thanh toán quốc tế:* Thực hiện nhiệm vụ mở L/C, chuyển tiền ra nước ngoài, tìm kiếm khách hàng ngoại tệ mới, thực hiện giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng,...

- *Bộ phận xử lý giao dịch:* chịu trách nhiệm về mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng, làm thẻ, tra cứu thông tin khách hàng, giới thiệu sản phẩm về thẻ cho khách hàng, tìm kiếm khách hàng mới,....bộ phận này hay còn gọi là chuyên viên tư vấn ngân hàng.

❖ *Phòng kế toán vào quỹ*

- *Bộ phận kế toán:* hướng dẫn kiểm tra công tác hạch toán kế toán tại chi nhánh và đơn vị trực thuộc, thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và kiểm soát của chi nhánh đối với các đơn vị nội bộ và các ngân hàng khác. Thu chi xuất nhập tiền mặt, tài sản quỹ chứng từ có giá; kiểm đếm phân loại, đóng bỏ tiền theo quy định; bảo quản bốc xếp tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá.

- *Bộ phận giao dịch*: thực hiện các nghiệp vụ cho vay và huy động tiền gửi, cung cấp các sản phẩm dịch vụ phù hợp theo quy định của ngân hàng; tổ chức hạch toán kế toán và bảo quản an toàn kho quỹ. Thực hiện công tác tiếp thị thị phần; bảo vệ thương hiệu, nghiên cứu đề xuất các nghiệp vụ theo yêu cầu của địa bàn. Đồng thời tham gia công tác quản lý hành chính, quản lý nhân sự tại đơn vị.

- *Bộ phận hành chính*: tiếp nhận, phân phối phát hành và lưu trữ văn thư, đảm nhận công tác lễ tân, hậu cần của ngân hàng. Thực hiện mua sắm, tiếp nhận quản lý phân phối tất cả các loại tài sản, vật phẩm liên quan đến hoạt động của chi nhánh; chịu trách nhiệm tổ chức, theo dõi, kiểm tra công tác áp tải tiền, bảo vệ an ninh, phong chống chữa cháy, đảm bảo an toàn cơ sở vật chất cho chi nhánh. Ngoài ra còn có chức năng quản lý công tác nhân sự như kiểm duyệt, kiểm tra tính tuân thủ nội quy, quy chế, quy định liên quan đến nhân sự trong chi nhánh. Giám sát hệ thống bảo dưỡng trang thiết bị; hỗ trợ sử dụng và khai thác tài nguyên công nghệ thông tin tại chi nhánh và các đơn vị trực thuộc.

❖ *Phòng hỗ trợ - kiểm soát rủi ro*: có chức năng quản lý tín dụng như hỗ trợ, kiểm soát tín dụng, quản lý nợ; hỗ trợ các phòng ban khác trong soạn thảo hồ sơ, hợp đồng; kiểm soát các sai phạm, đảm bảo các nghiệp vụ thực hiện đúng theo quy định

2.1.3.3. Tình hình nguồn lực của Ngân hàng

Bảng 2.1.: Nguồn nhân lực của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Hà

ĐVT: Người

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2015		So sánh 2015/2012	
	SL	%	SL	%	+/-	% Tăng/giảm
1. Tổng số lao động	32	100	52	100	20	62.50
2. Phân loại theo giới tính	32	100	52	100	20	62.50
- Nam	14	43.75	23	44.23	9	64.29
- Nữ	18	56.25	29	55.76	11	61.11
3. Phân loại theo trình độ	32	100	52	100	20	62.50
- Đại học và trên Đại học	23	71.88	38	72.50	15	65.22
- Cao đẳng	5	15.62	9	17.50	4	80.00
- Trung cấp	1	3.13	1	2.50	0	-
-THPT	3	9.37	4	7.50	1	33.33
4. Phân loại theo độ tuổi	32	100	52	100	20	62.50
Từ 18-25	1	3.125	9	17.31	8	800
Từ 25-35	25	78.125	37	71.15	12	48.00
Từ trên 35	6	18.75	6	11.54	0	-

(Nguồn: Phòng Tổ Chức - Hành Chính)

Qua bảng trên ta thấy số lượng lao động từ khi thành lập cho đến hiện tại đã có sự thay đổi đáng kể. Khi mới thành lập Ngân hàng chỉ có 32 CBNV nhưng sau khi hoạt động gần 4 năm số lượng CBNV đã tăng lên 52 người, tăng 62.5%. Trong đó đội ngũ CBNV từ độ tuổi 25-35 là chủ yếu. Nhân viên nam chủ yếu là ở bộ phận phòng Kinh doanh. Với đặc điểm thích nghi với môi trường bên ngoài, tiếp xúc, gặp gỡ khách hàng. Số lượng nhân viên nữ chủ yếu ở phòng Kế toán và Quỹ vì bộ phận này đòi hỏi phải nhanh nhẹn, hoạt bát và cẩn thận.

Đội ngũ CBNV chủ yếu là tốt nghiệp Đại học và trên Đại học từ các trường như học viện Tài chính- Ngân hàng, đại học Kinh Tế Huế, Đại học Kinh Tế Quốc Dân,.... Công tác nhân sự đào tạo và bố trí nhân sự của Chi nhánh được chú trọng, ưu tiên vì đội ngũ của chi nhánh còn trẻ và mới. Do đó, chú trọng bố trí nhân sự đảm bảo phù hợp với khẩu vị từng người, đào tạo chéo đảm bảo cho CBNV có đủ kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp nâng cao năng suất lao động của từng CBNV, rút ngắn thời gian giao dịch, sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, bộ phận tài chính.

2.1.1. Tổ chức hoạt động kinh doanh và kết quả kinh doanh của NH

2.1.1.1. Tình hình tài sản và nguồn vốn

- Đến nay, chi nhánh có tổng tài sản trên 640 tỷ đồng.
- Nguồn vốn huy động bình quân đạt trên 200 tỷ đồng
- Dự nợ tín dụng đạt trên 310 tỷ đồng.

2.1.1.2. Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

a) Tình hình huy động vốn của Ngân hàng giai đoạn 2013-2015

Huy động có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của Ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng là hoạt động tín dụng. Vì vậy vốn huy động có vai trò quyết định đến quy mô cho vay, đến cơ cấu cho vay của Ngân hàng. Do đó, vấn đề huy động vốn được Ngân hàng chú trọng nhằm đảm bảo quy mô nguồn vốn, đảm bảo tăng trưởng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Bảng 2.2. Tình hình huy động vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015

Chi tiêu \ Năm	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2013	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	+/-	%	+/-	%
Phân theo kỳ hạn	152.8	100%	195	100%	290	100%	42.2	27.62	137.2	89.79
Nguồn vốn ngắn hạn	118.5	78	125.5	64	213.4	74	7	5.91	94.9	80.08
Nguồn vốn trung và dài hạn	34.3	22	69.5	36	76.6	26	35.2	102.62	42.3	123.32
Phân theo đối tượng khách hàng	152.8	100%	195	100%	290	100%	42.2	27.62	137.2	89.79
Cá nhân	125	82	152	78	215	74	27	21.60	90	72.00
Doanh nghiệp	27.8	18	43	22	75	26	15.2	54.68	47.2	169.78
Phân theo loại tiền gửi	152.8	100%	195	100%	290	100%	42.2	27.62	137.2	89.79
VND	150	98	192	98	277	96	42	28.00	127	84.67
USD (quy đổi VNĐ)	2.8	2	3	2	13	4	0.2	7.14	10.2	364.29

(Nguồn: Phòng Kế Toán và Quỹ)

Trong giai đoạn 2013-2015, nguồn vốn huy động của Ngân hàng tăng lên đáng kể. Tăng từ 152.8 tỷ đồng năm 2013 lên 290 tỷ đồng năm 2015, tức tăng 89.79%. Có thể nói, Sacombank gần 4 năm hoạt động tại chi nhánh Hà Tĩnh đã tìm kiếm và phục vụ được số lượng khách hàng lớn, với phương châm “Khách hàng hài lòng, Sacombank thành công”. Sacombank đã và đang là nơi gửi tiền đáng tin cậy và đầy uy tín của người dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Do đó nguồn vốn huy động từ khách hàng trên địa bàn tăng dần qua các năm. Cho thấy sự tăng trưởng và phát triển ngày càng mạnh của Sacombank tại Hà Tĩnh.

Nguồn vốn huy động được phân theo ba nhóm chính, đó là phân theo kỳ hạn, phân theo đối tượng khách hàng và phân theo loại tiền gửi. Phân theo kỳ hạn gồm nguồn vốn huy động ngắn hạn và nguồn vốn huy động trung và dài hạn. Trong giai đoạn 2013-2015, nguồn vốn huy động ngắn hạn là chủ yếu, chiếm trên 65% trong tổng nguồn vốn. Tuy nhiên nguồn vốn ngắn hạn đang mức tăng trưởng thấp hơn so với nguồn vốn dài hạn, năm 2014/2013 nguồn vốn ngắn hạn chỉ tăng trưởng 5.91% trong khi nguồn vốn trung và dài hạn tăng trưởng 102.62%, nhưng năm 2015/2013 nguồn vốn huy động ngắn và dài hạn có sự tăng trưởng mạnh hơn, ngắn hạn tăng 80.08%, trung và dài hạn tăng 123.32%. Đó là dấu hiệu cho thấy khách hàng ngày càng tin tưởng vào Sacombank, do đó nguồn vốn huy động đang có xu hướng tăng lên. Phân theo đối tượng khách hàng, hiện nay khách hàng của Sacombank trên địa bàn Hà Tĩnh chủ yếu là cá nhân, hộ gia đình. Tỷ lệ vốn huy động từ khách hàng doanh nghiệp còn rất thấp, chỉ chiếm dưới 25%. Tuy nhiên, qua mỗi năm thì nguồn vốn huy động được từ khách hàng doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên, năm 2015/2013 tăng đến 169.78%. Vì khách hàng doanh nghiệp ngày càng được Ngân hàng chú trọng hơn, có nhiều chính sách thu hút các doanh nghiệp chi lương qua Sacombank. Phân theo loại tiền gửi, từ khi thành lập đến nay, nguồn vốn huy động được của Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh chủ yếu là VNĐ, tỉ lệ huy động ngoại tệ là rất thấp. Nguyên nhân do tình hình nền kinh tế Hà Tĩnh chưa phát triển mạnh, ít du khách nước ngoài, tiền ngoại tệ ít được sử dụng. Khách hàng gửi ngoại tệ chủ yếu là khách hàng gửi từ nước ngoài về, hoặc là do chứng minh tài chính để đi nước ngoài.

Do đó nguồn vốn ngoại tệ chỉ chiếm từ 2-5%, nguồn vốn nội tệ chiếm hầu như tổng nguồn vốn huy động. Tuy nhiên nếu so sánh mức tăng trưởng 2015/2013 thì mức tăng trưởng nguồn vốn ngoại tệ tăng lên 364.29%, còn nguồn vốn nội tệ chỉ tăng 84.67%.

b) Tình hình hoạt động tín dụng của Ngân hàng giai đoạn 2013-2015

Chức năng chủ yếu của Ngân hàng là huy động và cho vay. Hiện nay, lợi nhuận của Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh chủ yếu là từ hoạt động tín dụng, chiếm trên 75% tổng doanh thu của ngân hàng.

Bảng 2.3: Tình hình dự nợ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015

Chi tiêu \ Năm	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2013	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	+/-	%	+/-	%
Phân theo kỳ hạn	160	100%	225	100%	379	100%	65	40.63	219	136.88
Nguồn vốn ngắn hạn	96.2	60	115.6	51	207	55	19.4	20.17	110.8	115.18
Nguồn vốn trung và dài hạn	63.8	40	109.4	49	172	45	45.6	71.47	108.2	169.59
Phân theo đối tượng khách hàng	160	100%	225	100%	379	100%	65	40.63	219	136.88
Cá nhân	127.5	80	155.4	69	237.2	63	27.9	21.88	109.7	86.04
Doanh nghiệp	32.5	20	69.6	31	141.8	37	37.1	114.15	109.3	336.31
Phân theo loại tiền gửi	160	100%	225	100%	379	100%	65	40.63	219	136.88
VND	160	100	225	100	379	100	65	40.63	219	136.88
USD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn Phòng Kế Toán và Quỹ)

Giai đoạn 2013-2015, tín dụng của Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh tăng lên một cách nhanh chóng từ 160 tỷ đồng năm 2013 lên 379 tỷ đồng năm 2015, tăng gần 136.88% so với năm 2013. Nhờ đội ngũ chuyên viên tín dụng năng động, nhiệt tình, làm việc chuyên nghiệp đã đưa quy mô tín dụng của chi nhánh tăng vượt bậc. Tương tự nguồn vốn huy động thì quy mô tín dụng cũng chia làm ba nhóm chính: Phân theo kỳ hạn, theo loại tiền và theo đối tượng khách hàng. Xét theo kỳ hạn, thì dư nợ theo ngắn hạn và trung và dài hạn là gần tương đương nhau. Nhưng mà dư nợ tín dụng ngắn hạn đang có xu hướng giảm từ 60% xuống 55%, còn trung và dài hạn thì đang có xu hướng tăng từ 40% lên 45%. Hiện tại Chi nhánh đang có nhiều chính sách ưu đãi cho vay dài hạn. Tuy nợ dài hạn chứa đựng nhiều rủi ro, nhưng nó lại mang lại cho Ngân hàng khoản lợi nhuận lớn hơn. Vì tín dụng dài hạn lãi suất cho vay sẽ cao hơn và tiết kiệm được khâu làm hồ sơ thủ tục cho Chi nhánh. Phân theo loại tiền vay, thì chỉ có vay bằng VNĐ chiếm 100% tổng dư nợ, còn ngân hàng chưa cho vay ngoại tệ. Phân theo đối tượng khách hàng thì khách hàng cá nhân chiếm trên 65% tổng dư nợ, còn khách hàng doanh nghiệp chỉ chiếm dưới 40%. Ngân hàng Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh mới thành lập nên khách vay chủ yếu là đối tượng các cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ lẻ, còn khách hàng doanh nghiệp chưa thực sự phát triển, mặt khác các doanh nghiệp ở Hà Tĩnh cũng chưa phát triển như các tỉnh thành phố khác. Tuy nhiên hiện nay khách hàng doanh nghiệp đang được NH chú trọng hơn. Hi vọng trong thời gian tới Ngân hàng sẽ hợp tác cho vay với nhiều doanh nghiệp lớn trong tỉnh.

Đánh giá tình hình dư nợ của chi nhánh: Theo báo cáo tài chính 3 năm 2013-2015 thì chi nhánh không có khoản nợ quá hạn nào. Các khoản vay của Ngân hàng luôn được khách hàng trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Nhờ đội ngũ tín dụng hoạt động chuyên nghiệp, năng lực làm việc tốt, khoản nợ này được thì hồi từ khách hàng này thì lại cho khách hàng khác vay, do đó doanh số cho vay và doanh số thu hồi nợ đều tăng tương ứng qua các năm. Giai đoạn 2013-2014, doanh số cho vay tăng 40.63%, doanh số thu nợ hơn gấp đôi doanh số cho vay (82.43%). Giai đoạn 2013-2015, doanh số cho vay tăng 136.88% nhưng doanh số thu nợ chỉ tăng 177.03%. Do đó tổng dư nợ giai đoạn 2013-2014 chỉ tăng (34.5 tỷ đồng) 28.05%, nhưng giai đoạn 2013-2015 lại tăng lên (153.5 tỷ đồng), tăng 124.8%.

Bảng 2.4: Tình hình nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2014/2013		2015/2013	
				+/_	%	+/_	%
Doanh số cho vay	160	225	379	65	40.63	219	136.88
Doanh số thu nợ	37	67.5	102.5	30.5	82.43	65.5	177.03
Dư nợ	123	157.5	276.5	34.5	28.05	153.5	124.80
Nợ quá hạn	0	0	0	0	-	0	-

(Nguồn Phòng Kế Toán và Quỹ)

c) Tình hình phát hành thẻ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín giai đoạn 2013-2015

Bảng 2.5: Tình hình phát hành thẻ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh giai đoạn 2013-2015
 ĐVT: Thẻ

Năm Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2013	
	SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng (%)	+/-	%	+/-	%
Thẻ tín dụng	150	0.12	240	0.07	350	0.06	90	60.00	200	133.33
Thẻ thanh toán	1,100	0.88	3,241	0.93	5,514	0.94	2,141	194.64	4,414	401.27
Tổng số thẻ	1,250	100	3,481	100	5,864	100	2,231	178.48	4,614	369.12

(Nguồn: Phòng Kế toán và quỹ)

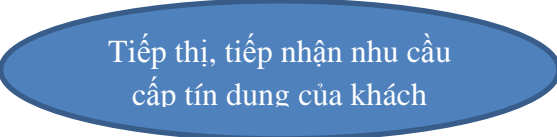
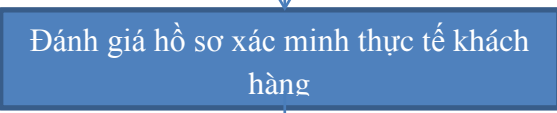

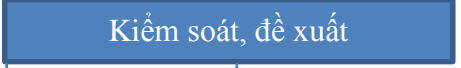




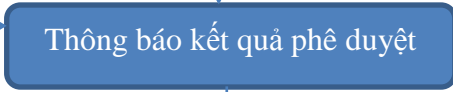
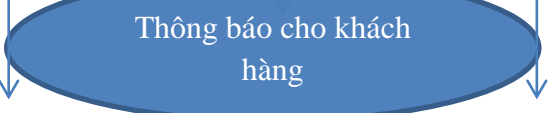
Trong giai đoạn 2013-2015, thì số lượng thẻ mà Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh tăng lên nhanh chóng từ 1,250 thẻ năm 2013 lên 5,864 thẻ năm 2015, tăng 396.12% . Trong đó có hai loại thẻ chủ yếu là thẻ tín dụng và thẻ thanh toán. Do mỗi khách hàng đến giao dịch tại Sacombank đều bắt buộc phải mở thẻ thanh toán, kể cả gửi tiền hay đi vay. Do đó lượng khách hàng tại Sacombank chi nhánh tăng lên tương ứng với lượng thẻ phát hành cũng tăng. Như vậy cho thấy quy mô khách hàng tại Sacombank tăng lên mạnh qua các năm từ 2013-2015 (tăng 369.12%). Lượng thẻ thanh toán luôn chiếm trên 88% tổng số thẻ mà chi nhánh đã phát hành. Vì để mở được thẻ tín dụng thì khách hàng phải chứng minh được thu nhập trên 4 triệu đồng/tháng, với mức thu nhập của người dân tại tỉnh Hà Tĩnh thì khách hàng đủ điều kiện mở thẻ tín dụng là thấp, tuy nhiên lượng thẻ tín dụng ngày càng có xu hướng tăng lên nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn so với thẻ thanh toán. Giai đoạn 2013-2015, lượng thẻ tín dụng tăng lên 200 thẻ, tương ứng 133.33%, lượng thẻ thanh toán tăng lên đến 4,414 thẻ, tương ứng 401.17%. Như vậy lượng thẻ thanh toán tăng gấp hơn 22 lần lượng thẻ tín dụng.

2.2. Thực trạng công tác thẩm định dự án đầu tư tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh

2.2.1. Quy trình và nội dung thẩm định DADT tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

2.2.1.1. Quy trình thẩm định DADT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Sơ đồ 2.2: Lưu đồ quy trình thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH CẤP TÍN DỤNG			
Trách nhiệm	Bước	Quy trình	Chứng từ tài liệu liên quan
Chuyên viên khách hàng	B1		<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình bán hàng - Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng - Bảng theo dõi hồ sơ khách hàng
Chuyên viên khách hàng	B2		<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng
Chuyên viên khách hàng	B3		<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng - Tờ trình cấp tín dụng
Trưởng Bộ phận kinh doanh/ TP.Phòng Kinh doanh	B4		<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng - Tờ trình cấp tín dụng
Cấp có thẩm quyền/ Hội đồng tín dụng PGD	B5		<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình phán quyết cấp TD - Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng - Tờ trình cấp tín dụng - Biên bản phán quyết cấp tín dụng của hội đồng thẩm định CN
Phòng Kinh doanh/ phòng Kiểm soát rủi ro/ Cấp có thẩm quyền/ hội đồng tín dụng CN	B6		<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình phán quyết cấp TD - Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng - Tờ trình cấp tín dụng - Biên bản phán quyết cấp tín dụng của hội đồng thẩm định CN
Tổ thẩm định Khu vực/ Phòng Quản lý tín dụng	B7		<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình tái thẩm định cấp TD - Hồ sơ tín dụng - Báo cáo tái thẩm định
Cấp có thẩm quyền/ giám đốc Khu vực/ HĐTD Hội sở	B8		<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình phán quyết cấp TD - Hồ sơ tín dụng - Báo cáo tái thẩm định - Biên bản phán quyết cấp TD của hội đồng thẩm định Hội s
Phòng Kiểm soát rủi ro/ Tổ thẩm định Khu vực/ Phòng Quản lý TD	B9		<ul style="list-style-type: none"> - Biên bản phán quyết cấp tín dụng của hội đồng thẩm định CN - Báo cáo tái thẩm định - Biên bản phán quyết cấp TD của HĐTD Hội sở
Chuyên viên khách hàng	B10		<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo cấp TD

(Nguồn: Phòng Kinh doanh)

2.2.1.2. Nội dung quy trình thẩm định DADT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Bước 1: Tiếp nhận nhu cầu khách hàng

1/ Hướng dẫn khách hàng hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị cấp tín dụng theo quy định của Sacombank gồm: danh mục hồ sơ cấp tín dụng, giấy đề nghị cấp tín dụng.

2/ Nhập thông tin khách hàng vào Bảng/ Sổ theo dõi hồ sơ khách hàng, đồng thời báo cáo lãnh đạo trực tiếp quản lý Chuyên viên khách hàng về hồ sơ khách hàng mà mình tiếp nhận để theo dõi, hỗ trợ.

Bước 2: Đánh giá sơ bộ, xác minh thực tế khách hàng

1/ Đánh giá sơ bộ

- Dựa vào hồ sơ đề nghị cấp tín dụng của khách hàng, hồ sơ tín dụng của khách hàng tại PGD/CN (trường hợp khách hàng đã phát sinh giao dịch tín dụng tại Sacombank) thực hiện đánh giá sơ bộ về:

- a) Hồ sơ pháp lý và pháp lý của khách hàng
- b) Hồ sơ tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính các nguồn thu nhập của khách hàng
- c) Phương án sử dụng vốn/ dự án đầu tư và nhu cầu cấp tín dụng của khách hàng.
- d) Hồ sơ Bảo đảm tiền vay/ Tài sản đảm bảo
- e) Tác động của hoạt động kinh doanh và giao dịch mà khách hàng đề nghị Sacombank tài trợ đến môi trường và xã hội (theo quy định tại *Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường và xã hội*).

- Thu thập thông tin giao dịch tín dụng của khách hàng và những người có liên quan tại các tổ chức tín dụng từ CICB, đánh giá sơ bộ về giao dịch của khách hàng tại Sacombank và các tổ chức tín dụng khác.

2/ Trên sở kết quả đánh giá sơ bộ, chuẩn bị các nội dung cần thiết khi làm việc trực tiếp với khách hàng, liên hệ, xác lập cuộc hẹn với khách hàng và đề nghị khách hàng chuẩn bị các thông tin, hồ sơ, chứng từ cần bổ sung.

3/ Xác minh thực tế

Có thể kết hợp thực hiện công tác xác minh thực tế khách hàng ngay từ bước tiếp thị khách hàng. Khi thực hiện bước xác minh thực tế khách hàng có thể thực hiện một

mình hoặc đi cùng lãnh đạo trực tiếp quản lý hoặc trưởng phòng Giao dịch, trưởng phòng Kinh doanh hay Ban giám đốc. Tùy theo đối tượng khách hàng và mục đích cấp tín dụng của khách hàng, dựa theo các nội dung, yêu cầu tối thiểu của Biểu mẫu tờ trình cấp tín dụng để có nội dung xác minh phù hợp. Các nội dung cần lưu ý khi thẩm định:

a) Tính pháp lý: Kiểm tra địa chỉ kinh doanh, thường trú của khách hàng, sản phẩm, dịch vụ, sản xuất kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề thực tế của khách hàng.

b) Tình hình hoạt động:

- Xem xét quy mô hoạt động, tình trạng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc thiết bị, nhân viên, cách thức tổ chức quản lý sản xuất và kinh nghiệm điều hành.

- Loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng, công năng sử dụng.

- Tình hình nguồn hàng hóa, nguyên vật liệu cung cấp đầu vào, nhu cầu và thị trường đầu ra của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, phương thức mua bán, thanh toán của khách hàng đối với đối tác.

- Quy trình sản xuất kinh doanh, mạng lưới bán hàng của khách hàng

- Thuận lợi/ cơ hội, khó khăn/ thách thức, xu hướng/ triển vọng phát triển ngành hàng/sản phẩm, dịch vụ kinh doanh của khách hàng.

c) Kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh của khách hàng: xác định và làm rõ các khoản mục/ yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động, nguyên nhân và biện pháp khắc phục của khách hàng trong kỳ hoạt động.

- Chú trọng phát minh, làm rõ các khoản mục tài sản/nguồn vốn chiếm tỉ trọng lớn, biến động bất thường có khả năng ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính, nguyên nhân và biện pháp khắc phục trong kỳ hoạt động của khách hàng. Và các vấn đề tài chính khác theo từng khách hàng cụ thể.

d) Nhu cầu cấp tín dụng của khách hàng: Tìm hiểu và xác định cụ thể mục đích sử dụng các khoản cấp tín dụng đề nghị. Trao đổi làm rõ các vấn đề có khả năng ảnh

hưởng đến tính khả thi và hiệu quả của phương án kinh doanh/dự án đầu tư, khả năng trả nợ khoản cấp tín dụng đề nghị.

e) Tài sản đảm bảo

Kiểm tra, đối chiếu bản chính giấy tờ, TSBĐ, chủ sở hữu, tình trạng, hiện trạng giấy tờ tài sản đảm bảo. Nếu TSBĐ thuộc chủ sở hữu của bên thứ ba thì xét mối quan hệ giữa khách hàng và chủ sở hữu tài sản, nguyên nhân bảo lãnh, nói rõ trách nhiệm và nghĩa vụ bảo lãnh cho chủ sở hữu TSBĐ biết, đánh giá năng lực của bên bảo lãnh.

f) Trường hợp khách hàng không thuộc danh mục phải từ chối cấp tín dụng (theo quy định tại *Chính sách môi trường và xã hội*): thu thập các thông tin để đánh giá tác động đối với môi trường và xã hội theo quy định tại “*Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường và xã hội*”.

g) Xác định mối quan hệ giữa khách hàng và khách hàng khác đang quan hệ với Sacombank để qua đó xác định nhóm khách hàng có liên quan theo quy định của Sacombank và pháp luật.

Bước 3: Phân tích, nhận xét, đề xuất

Trên cơ sở hồ sơ khách hàng cung cấp, kết quả xác minh thực tế và các nguồn thông tin khác thu thập được thực hiện phân tích đánh giá và đưa ra nhận xét, kết luận về: Pháp lý của khách hàng; quan hệ của khách hàng với các TCTD; tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng; kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của khách hàng; tính pháp lý, khả thi và hiệu quả của phương án sử dụng vốn/dự án đầu tư; tính hợp lý và khả năng trả nợ khoản cấp tín dụng đề nghị của khách hàng; các biện pháp bảo đảm cấp tín dụng, TSBĐ. Trong đó khi thẩm định giá TSBĐ thực hiện theo quy định, quy trình hiện hành của Sacombank; thuận lợi/ khó khăn, thử thách và các rủi ro của Sacombank khi cấp tín dụng cho khách hàng. Sau đó chấm điểm xếp hạng tín dụng tự động, thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội theo quy định tại “*Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường và xã hội*”. Và lập tờ trình cấp tín dụng theo mẫu thẩm định đề xuất các nội dung cấp tín dụng cụ thể, rõ ràng, hình thức cấp tín dụng, số tiền, thời hạn, phân kỳ trả nợ, lãi suất,...Trong quá trình thẩm định chỉ sử dụng một cơ sở số liệu thống nhất do khách hàng cung cấp sau khi đã xác minh thực tế để phân tích đánh giá trên tờ trình cấp tín dụng. Trong quá

trình ghi nhận xét, đánh giá, đề xuất của tờ trình cấp tín dụng phải đảm bảo: Phản ánh trung thực, chính xác các thông tin thu thập được qua công tác xác minh sau khi đã kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ, chứng từ do khách hàng cung cấp; thực hiện theo biểu mẫu do Sacombank ban hành trên cơ sở ghi nhận đầy đủ các thông tin, nhận xét, đánh giá theo nội dung yêu cầu của mẫu tờ trình cấp tín dụng. Trường hợp đề xuất cấp tín dụng chưa phù hợp với các quy định hiện hành phải nêu rõ lý do của các đề xuất đó.

Bước 4: Kiểm soát, đề xuất và phê duyệt đề xuất

Trường hợp tại phòng Giao dịch, Trưởng bộ phận Kinh doanh kiểm soát, đề xuất sau đó thực hiện phê duyệt tại PGD. Trường hợp thuộc mức phán quyết của HĐTD PGD. HĐTD PGD tổ chức họp, thông qua biên bản phán quyết cấp tín dụng. Sau khi có ý kiến phê duyệt của cấp có thẩm quyền Chuyên viên khách hàng lập thông báo trình Trưởng PGD/ Ban giám đốc chi nhánh ký phát hành thông báo về việc cấp tín dụng cho khách hàng biết.

Bước 5: Phê duyệt đề xuất tại PGD

Trường hợp hồ sơ tín dụng thuộc mức phán quyết của HĐTD PGD. HĐTD PGD tổ chức họp thông qua biên bản phán quyết cấp tín dụng, chuyển tiếp thực hiện bước 10 (thông báo cho khách hàng).

Trường hợp hợp đồng tín dụng vượt quá mức độ phán quyết của HĐTD PGD. Chủ tịch HĐTD PGD thực hiện triệu tập cuộc họp HĐTD PGD để tổng hợp các ý kiến đề xuất, tham mưu để quyết định đề xuất chính thức thông qua Biên bản phán quyết cấp tín dụng. Trường hợp hợp đồng tín dụng không thuộc mức phán quyết của PGD thì phải đề xuất, tham mưu với Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro theo quy định của Chủ tịch HĐTD Chi nhánh.

Bước 6: Phê duyệt đề xuất tại Chi nhánh

Đối với hồ sơ đề nghị cấp tín dụng tại Chi nhánh, HĐTD CN tổ chức họp, thông qua Biên bản phán quyết cấp tín dụng và chuyển tiếp thực hiện bước 10.

Trường hợp hồ sơ tín dụng vượt quá mức độ phán quyết của HĐTD CN, chủ tịch HĐTD CN tổ chức triệu tập cuộc họp HĐTD CN lấy ý kiến tham mưu, đề xuất và thông qua biên bản phán quyết cấp tín dụng. Nếu hồ sơ tín dụng vượt mức phán quyết của HĐTD CN thì phải tham mưu Khu vực, Hội sở Sacombank.

Bước 7: Tham mưu Khu vực, Hội sở

Quy định hồ sơ tín dụng gửi về Tổ thẩm định Khu vực/Phòng Quản lý Tín dụng phải gồm có: Biên bản phán quyết cấp tín dụng của HĐTD CN/PGD; tờ trình cấp tín dụng, các báo cáo, đánh giá có liên quan; Hồ sơ pháp lý trọng yếu của khách hàng; giấy đề nghị cấp tín dụng; phương án vay vốn/dự án đầu tư, chứng từ chứng minh tính khả thi của phương án vay vốn/dự án đầu tư; hồ sơ tài sản đảm bảo, báo cáo thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá tài sản đảm bảo; báo cáo tài chính, chứng thư kinh doanh, chứng thư chứng minh nguồn thu nhập khác; thông tin CICB, hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm, chứng thu giao dịch tại các tổ chức tín dụng khác; bảng xếp hạng tín dụng, báo cáo đánh giá tác động của môi trường đối với dự án đầu tư.

Trong quá trình tái thẩm định nếu Tổ thẩm định Khu vực/ phòng Quản lý Tín dụng nhận thấy hồ sơ tín dụng chưa hoàn chỉnh, thông tin chưa đầy đủ cho việc thực hiện tái thẩm định và tham mưu thì đề xuất PGD/CN bổ sung. Quy định bổ sung thông tin hồ sơ khách hàng. Biểu mẫu phiếu yêu cầu, trình tự thực hiện được quy định hướng dẫn cụ thể. Chuyển tiếp thực hiện bước 8.

*Bước 8: Phê duyệt tại Khu vực/Hội sở**Bước 9: Thông báo kết quả phê duyệt*

Đối với hồ sơ tín dụng đề nghị cấp tín dụng tại PGD được HĐTD CN phán quyết cấp tín dụng. Ngay sau khi HĐTD hoàn thành các thủ tục phê duyệt. Phòng Kiểm soát Rủi Ro thông báo cho PGD đến nhận lại hồ sơ. Việc giao nhận, trả hồ sơ cần được ký xác nhận đầy đủ vào Sổ giao nhận hồ sơ tín dụng.

Đối với hồ sơ tín dụng vượt mức phán quyết của HĐTD CN. Tổ thẩm định khu vực/phòng Quản lý tín dụng thông báo kết quả phê duyệt cho PGD/CN.

Bước 10: Thông báo cho khách hàng

Sau khi có ý kiến phê duyệt của các cấp có thẩm quyền, Chuyên viên khách hàng lập thông báo trình Trưởng phòng Giao dịch/Ban giám đốc CN ký phát hành thông báo về việc cấp tín dụng cho khách hàng.

2.2.2. Nghiên cứu trường hợp về hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Sacombank – chi nhánh Hà Tĩnh

2.2.2.1. Giới thiệu về khách hàng vay vốn

Tên khách hàng: *Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Dịch vụ Hải Đào*

Người đại diện: *Nguyễn Văn Hải* ; Sinh năm: 1969

Chức vụ: *Giám đốc*

Giấy chứng minh nhân dân số: 183.057.678 Công an Hà Tĩnh cấp ngày 04/07/2014

Trụ sở công ty: *Tân Phú – Thạch Trung – Tp. Hà Tĩnh – Hà Tĩnh – Việt Nam*

Điện thoại: 0393.858.580; Fax: 0393.693.115

Vốn điều lệ: *10,000 triệu đồng*

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các động cơ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất, đèn và bộ phận đèn, đồ dùng gia đình khác chưa được phân phối trong các cửa hàng kinh doanh; bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.

Giấy đăng ký kinh doanh số: 3000.412.295 cấp ngày 19/07/2007 sửa đổi lần thứ 3 ngày 18/07/2014

Mã khách hàng tại Sacombank: 5568408

2.2.2.2. *Thẩm định về tình trạng pháp lý của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào*

a) Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: *Nguyễn Văn Hải*

Sinh ngày: *06/12/1969*

Dân tộc: *Kinh*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *183530522* cấp ngày *24/11/2003* Tại *công an tỉnh Hà Tĩnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Tân Phú – xã Thạch Trung – Thành phố Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Tân Phú – xã Thạch Trung – TP. Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh*

b) Các giấy tờ pháp lý

STT	Khoản mục	Số	Ngày cấp/ban hành	Hiệu lực
1	Giấy Đăng ký kinh doanh	3000.412.295	19/07/2007, sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 18/07/2014	Còn hiệu lực
2	Chứng nhận mã số thuế	3000.412.295		Còn hiệu lực
3	Điều lệ			Không có điều lệ

c) Thành phần cổ đông công ty:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số chứng minh nhân dân	Giá trị góp vốn (triệu đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Nguyễn Văn Hải	Xóm Tân Phú – xã Thạch Trung – Thành phố Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh – Việt Nam	183530522	6,500	65
2	Võ Thị Đào	Xóm Tân Phú – xã Thạch Trung – Thành phố Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh – Việt Nam	183057678	3,500	35

Nhận xét/đánh giá: Trên đây là người đại diện hợp pháp và tất cả các thành viên sáng lập của Công ty, họ đều có đầy đủ năng lực hành vi nhân sự và năng lực pháp lý. Nên công ty được thành lập hợp pháp và có đầy đủ năng lực pháp lý. Hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của khách hàng phù hợp với giấy phép kinh doanh. Khách hàng đủ điều kiện vay vốn theo quy định.

2.2.2.3. *Quan hệ với Sacombank và các tổ chức tín dụng khác*

Thời điểm giao dịch tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh từ tháng 10 năm 2014. Số dư nợ tín dụng đến ngày 22/11/2015 là 3,710 triệu đồng. Trong quá trình giao dịch với Sacombank Công ty luôn thanh toán lãi và

vốn gốc đúng hạn tạo được mối quan hệ uy tín và tin cậy với Sacombank. Ngoài ra tại các tổ chức tín dụng khác Công ty chưa phát sinh dư nợ.

2.2.2.4. Đánh giá về mô hình tổ chức và bố trí lao động của công ty

Hiện tại mô hình tổ chức của công ty đang rất đơn giản. Chỉ bao gồm hai thành viên góp vốn là Ông Nguyễn Văn Hải và Bà Võ Thị Đào. Trong đó ông Nguyễn Văn Hải giữ chức vụ Giám đốc với 15 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành. Khách hàng là người có nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý, điều hành, đã làm việc, ký hợp đồng nhập khẩu với các đối tác nước ngoài từ những năm 2004 nên khả năng điều hành, quản trị của khách hàng tương đối tốt. Công ty có tất cả 50 nhân viên trong đó có 8 nhân viên gián tiếp và 42 nhân viên trực tiếp bán hàng. Thu nhập của các nhân viên luôn ổn định từ 4 – 8 triệu đồng/tháng. Nhân viên công ty chủ yếu là người có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, có trình độ và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, gắn bó lâu dài với công ty. Công ty mới tuyển thêm 2 lao động và không có ai xin nghỉ việc trong thời gian này. Hầu hết cán bộ nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ chính sách của người lao động theo luật lao động Việt Nam, ngoài ra những dịp lễ tết, nếu hoàn thành tốt công việc được giao có thể hưởng tăng thêm thu nhập. Hiện nay thị trường thị trường lao động Hà Tĩnh hiện nay còn thừa lao động rất nhiều, nên việc tuyển dụng nhằm đảm bảo cho việc kinh doanh trong kế hoạch là hoàn toàn có thể thực hiện được.

2.2.2.5. Đánh giá kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải đảo

Theo báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đảo cung cấp, tình hình tài chính của công ty như sau:

a) Tình hình kinh doanh

Bảng 2.6: Tình hình kinh doanh của Công ty TNHH TM & DV Hải Đào

S T T	Khoản mục	Đvt	Năm 2013		Năm 2014			9 tháng đầu năm 2015	
			Số tiền	%Dtt	Số tiền	% Dtt	Tăng/giảm		
							+/_		%
1	Doanh thu thuần (Dtt)	Trđ	26,939	100	42,859	100	15,920	59.10	32,497
2	Giá vốn hàng bán	Trđ	19,717	73.19	32,549	75.94	12,832	65.08	23,774
3	Lợi nhuận gộp	Trđ	7,222	26.81	10,310	24.06		0.00	8,722
4	Lãi/lỗ tài chính	Trđ	-726	-2.69	-1,168	-2.73	-442	60.88	-620
5	Chi phí bán hàng	/	/	/	/	/	/		/
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Trđ	6,233	23.14	8,620	20.11	2,387	38.30	7,477
7	Lãi/lỗ khác	Trđ	22	0.08	-210	-0.49	/		/
8	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	285	1.06	312	0.73	27	9.47	625
9	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	1.06	/	0.73	/	/		1.92

(Nguồn: Phòng Kinh doanh)

Quy mô doanh số của khách hàng so với các đơn vị cùng ngành, quy mô cơ sở hoạt động và doanh số hoạt động của công ty năm 2014 là 42,859 triệu đồng, 9 tháng đầu năm 2015 là 32,497 triệu đồng. Có thể thấy quy mô hoạt động của công ty tương đối lớn trên địa bàn. Trong tổng doanh thu, doanh thu bán đồ điện tử chiếm khoảng 70%, vận tải chiếm khoảng 30% . Xu hướng hoạt động trong thời gian tới của công ty là tiếp tục khẳng định uy tín và thương hiệu của mình, tận dụng những lợi thế về quan hệ hợp tác lâu dài với các khách hàng hiện hữu và mở rộng tìm kiếm khách hàng mới nhằm tăng quy mô, tăng nhanh doanh số, thị phần và lợi nhuận trong thời gian tới.

Các yếu tố ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí của khách hàng trong kỳ và sự hợp lý trong biến động: Khoản mục doanh thu năm 2014 là 42,859 triệu đồng tăng 15,920 triệu đồng (59.10%) so với năm 2013, doanh thu 9 tháng đầu năm 2015 là 32,497 triệu đồng. Doanh thu của khách hàng liên tục tăng trưởng cho thấy đường lối kinh doanh

của khách hàng là đúng đắn và phù hợp. Dù kinh tế đang khó khăn nhưng doanh thu của khách hàng không ngừng tăng trưởng khẳng định uy tín của khách hàng trên địa bàn. Khách hàng kinh doanh nhiều lĩnh vực gồm vận tải, thương mại, điện tử và đang ngày càng khẳng định thương hiệu, uy thế của mình và đang ngày càng mở rộng quy mô, tăng trưởng doanh thu. Việc mở rộng quy mô đồng nghĩa với việc các chi phí phát sinh như chi phí thuê nhân công cũng tăng lên theo.

Hiệu quả của các giải pháp kinh doanh qua kết quả kinh doanh: lợi nhuận của khách hàng cuối năm 2014 là 312 triệu đồng tăng 27 triệu đồng so với năm 2013 (285 triệu đồng), lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2015 là 625 triệu đồng đạt 69 triệu đồng/tháng. Nhìn chung tỉ suất lợi nhuận/doanh thu chưa cao, chín tháng đầu năm 2015 đạt 1.92% nhưng nếu xét trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay thì với mức lợi nhuận như năm 2013 và đầu năm 2015 là có thể chấp nhận được. Để nâng cao lợi nhuận, doanh nghiệp chủ động mở rộng thị trường, mở rộng lĩnh vực kinh doanh để tăng trưởng doanh thu đồng thời tìm mọi cách để giảm các khoản chi phí hoạt động nhằm nâng cao lợi nhuận.

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Doanh thu năm 2014 là 42,859 triệu đồng cao hơn 15,920 triệu đồng so với năm 2013, doanh thu 9 tháng đầu năm 2015 là 32,497 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế theo báo cáo tài chính năm 2014 là 312 triệu đồng, tăng 27 triệu đồng (9.47%) so với năm 2013 là 285 triệu đồng, lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2015 là 625 triệu đồng cho thấy dù trong điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn nhưng tình hình kinh doanh của đơn vị về cả quy mô và hiệu quả. Số liệu trên là theo số liệu Công ty báo cáo cơ quan thuế, theo số liệu xác minh thực tế mức doanh thu của công ty cao hơn khoảng 50%, lợi nhuận cao hơn khoảng 200% số liệu báo cáo thuế. Hiện nay khách hàng đang đầu tư thêm xe ô tô tải lớn, dự kiến trong kỳ kế hoạch doanh thu, lợi nhuận sẽ tăng trưởng khoảng 20% so với hiện nay.

Qua số liệu năm 2013, 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả. Quy mô về tài sản, nguồn vốn hợp với quy mô về tài sản của khách hàng.

Triển vọng kết quả kinh doanh và lợi nhuận của khách hàng trong thời gian tới: Nhìn chung tình hình kinh doanh của khách hàng năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 khá thuận lợi và đang trên đà tăng trưởng cả về doanh thu, thị phần và lợi nhuận. Bên

cạnh đó, Công ty còn có chính sách tìm kiếm thị trường, mở rộng quy mô cũng như lĩnh vực kinh doanh nhằm tăng trưởng doanh thu trong giai đoạn khó khăn hiện nay nên trong kỳ kế hoạch dự kiến doanh thu sẽ tăng trưởng 20%, lợi nhuận tăng trưởng khoảng 40% so với hiện nay.

b) Tình hình tài chính

Bảng 2.7: Tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào

STT	Khoản mục	ĐVT	31/12/2013	31/12/2014	Tăng/giảm		30/09/2015
					+/_	%	
	Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn	Trđ	13,921	21,346	7,425	53.34	22,491
1	Tài sản ngắn hạn	Trđ	7,783	13,952	6,169	79.26	15,976
	Phải thu khách hàng	Trđ	1,999	3,056	1,057	52.88	3,798
	Phải thu khó đòi	Trđ	0	0	0		0
	Tồn kho	Trđ	4,396	10,282	5,886	133.89	10,223
	Khoản mục trọng yếu khác	Trđ					
2	Tài sản dài hạn	Trđ	6,138	7,394	1,256	20.46	6,966
3	Vốn chủ sở hữu	Trđ	4,774	5,002	228	4.78	10,725
4	Nợ phải trả	Trđ	9,146	16,344	7,198	78.70	12,216
	Vay ngắn hạn	Trđ	6,199	6,444	245	3.95	400
	Phải trả người bán	Trđ	663	3,122	2,459	370.89	2,623
	Vay dài hạn	Trđ	1,900	3,310	1,410	74.21	3,310
5	Lưu chuyển tiền tệ thuần	Trđ					
	Dòng tiền hoạt động kinh doanh	Trđ	-2,377	984			11,508

	Dòng tiền đầu tư	Trđ	147	366			0
	Dòng tiền tài chính	Trđ	3,090	2,393			-9,951
6	Nhóm chỉ số hoạt động						
	Vòng quay vốn lưu động	Vòng	5.6	3.9			
	Số ngày tồn kho	Ngày	/	81			
	Số ngày phải thu	Ngày	/	27			
	Số ngày phải trả	Ngày	/	21			
7	Nhóm chỉ số đánh giá khả năng sinh lời						
	Tỉ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)	%	2.05	1.46			2.78
	Tỉ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	5.97	6.24			5.83
8	Nhóm chỉ số rủi ro						
	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1.07	1.07			
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.47	0.28			
	Chỉ số nợ	%	65.7%	76.57%			

(Nguồn: phòng Kinh doanh)

Phân tích giá trị các khoản mục tài sản và nguồn vốn:

Tổng thời điểm 31/12/2014 là 21,346 triệu đồng cao hơn tại thời điểm 31/12/2013 (13,921 triệu đồng) là 7,425 triệu đồng trong đó nguyên nhân chủ yếu là do khoản phải thu khách hàng tăng 1,057 triệu đồng, hàng tồn kho tăng 5,886 triệu đồng, tài sản cố định tăng 1,256 triệu đồng do đầu vào ô tô phục vụ vận tải. Nhìn chung tổng tài sản tăng tương đối nhiều (53.34%) , tuy nhiên tình hình tài chính khách hàng lành mạnh và vẫn đáp ứng đủ nguồn vốn kinh doanh hiện tại.

Khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2014 là 3,056 triệu đồng chiếm 21.9%/TSLĐ tăng 1,057 triệu đồng (52.86%) so với thời điểm 31/12/2013 là 1,999 triệu đồng, chiếm 25.7%/TSLĐ, khoản phải thu tại thời điểm 30/09/2015 là 3,798 triệu đồng. Tăng nhẹ so với 31/12/2014. Để phát triển thị trường, tăng trưởng doanh thu, khách hàng đã điều chỉnh chính sách bán hàng và cho các đối tác nợ trong một khoảng thời gian nhất định. So với doanh thu bán hàng của công ty 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 thì mức khoản phải thu của khách hàng là tương đối thấp, khoản phải thu này tập trung ở một số khách hàng uy tín, quan hệ làm ăn lâu năm nên khả năng thu hồi nợ tốt, không có khả năng mất vốn.

Hàng tồn kho đến thời điểm 31/12/2014 là 10,282 triệu đồng chiếm 73.7% tài sản ngắn hạn, cao hơn 5,886 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2013 là 4,396 triệu đồng. Sở dĩ hàng tồn kho tăng là do khách hàng chủ động tích trữ nguồn hàng sẵn để cung cấp ra thị trường kịp thời trong kế hoạch mở rộng kinh doanh, đồng thời khách hàng cũng đàm phán được với nhà cung cấp tăng khoản công nợ lên phục vụ cho hàng tồn kho và công nợ phải thu. Hàng tồn kho đến thời điểm 30/09/2015 là 10,223 triệu đồng, giảm nhẹ so với thời điểm 31/12/2014. Hàng tồn kho phù hợp với tình hình kinh doanh của khách hàng.

Tài sản dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 là 7,395 triệu đồng tăng 1,256 triệu đồng (20.47%) so với thời điểm 31/12/2013 là 6,138 triệu đồng là do trong năm 2013 khách hàng đã đầu tư thêm xe mới phục vụ vận tải. Tài sản dài hạn thời điểm 30/09/2015 là 6,966 triệu đồng, giảm nhẹ so với thời điểm 31/12/2014 là do trong năm khách hàng tiến hành trích khấu hao tài sản cố định.

Các khoản phải trả đến thời điểm 30/9/2015 là 12,216 triệu đồng giảm 4,128 triệu đồng (25.26%) so với thời điểm 31/12/2014 là 16,344 triệu đồng. Thời điểm 31/12/2014 là 16,344 triệu đồng chiếm 76.57% tổng nguồn vốn, cao hơn 7,198 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2013 là 9,146 triệu đồng. Việc tăng khoản phải trả chủ yếu là tăng khoản phải trả cho người bán 2,459 triệu đồng, khoản phải trả khác (đây là các khoản vay mà doanh nghiệp vay của chủ doanh nghiệp nhằm mở rộng kinh doanh) 2,888 triệu đồng, nợ trung và dài hạn đầu tư ô tô là 1,410 triệu đồng. Với tình hình trên nhưng toàn bộ các khoản nợ đều nằm trong thời hạn thanh toán nên khách hàng không chịu nhiều áp lực trả nợ cho Ngân hàng, cho đối tác, đồng thời vẫn đáp ứng đủ nguồn thanh toán các khoản nợ đến hạn. Doanh nghiệp tự chủ về tài chính nên không chịu nhiều áp lực trả nợ, năng lực tài chính tương đối tốt.

Phải trả người bán đến thời điểm 31/12/2013 là 3,122 triệu đồng, đây là khoản nợ khách hàng chiếm dụng được của người bán trong một khoảng thời gian nhất định do uy tín lâu năm của khách hàng nên không chịu áp lực thanh toán nợ. Thời điểm 30/09/2014 là 2,623 triệu đồng, các khoản nợ đối tác đầu năm trong hạn thanh không chịu áp lực trả nợ.

Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2014 là 3,025 triệu đồng, tăng 2,888 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2013, tại thời điểm 30/12/2015 là 4,599 triệu đồng. Khoản phải trả ngắn hạn khác này chính là khoản vay mà chủ doanh nghiệp cho doanh nghiệp vay không tính lãi nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho doanh nghiệp mà không muốn tăng vốn điều lệ của công ty.

Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2014 là 5,002 triệu đồng, cao hơn 228 triệu đồng (77%) so với thời điểm 31/12/2013 (4,774 triệu đồng), thời điểm 30/09/2015 là 10,725 triệu đồng, tăng 5,951 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2014 là do công ty chủ động tăng vốn điều lệ lên nhằm nâng cao năng lực hoạt động. Vốn chủ sở hữu cao hơn vốn điều lệ của công ty là do công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế tiếp tục bổ sung vào vốn kinh doanh của các năm làm cho nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên đáng kể.

Nhìn chung hoạt động kinh doanh của khách hàng 9 tháng đầu năm 2015 và năm 2014 tương đối tốt cho thấy tình hình kinh doanh của khách hàng đang ổn định và phát

triển dù nhìn chung tình hình kinh tế đang vô cùng ảm đạm, khó khăn. Khả năng tự chủ về mặt tài chính ở mức khá, việc sử dụng nguồn vốn của Công ty tương đối hợp lý.

Quy mô tài sản – nguồn vốn so với quy mô hoạt động của doanh nghiệp: quy mô tài sản của khách hàng nằm ở mức tương đối lớn so với lĩnh vực kinh doanh của khách hàng trên địa bàn Hà Tĩnh, tổng tài sản đến thời điểm 30/09/2015 là 22,941 triệu đồng, 31/12/2014 là 21,346 triệu đồng cao hơn năm 2013 (13,920 triệu đồng) là 7,426 triệu đồng, chủ yếu do tài sản lưu động tăng 6,169 triệu đồng, tài sản dài hạn là 1,256 triệu đồng, doanh thu năm 2014 là 42,859 triệu đồng, 9 tháng đầu năm 2015 là 32,497 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 618 triệu đồng. Quy mô về tài sản – nguồn vốn phù hợp với quy mô hoạt động của khách hàng và tương đối lớn so với các đơn vị kinh doanh cùng lĩnh vực trên địa bàn.

Tính hợp lý trong biến động quy mô, cơ cấu nguồn vốn và của tài sản với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và thị trường thời gian qua: Tổng tài sản của khách hàng tại thời điểm 30/09/2015 là 22,941 triệu đồng, tăng 1,595 triệu đồng (7.5%) so với thời điểm 31/12/2014. Tổng tài sản thời điểm 31/12/2014 là 21,346 triệu đồng cao hơn 7,425 triệu đồng so với 30/12/2013 là 13,921 triệu đồng. Qua số liệu cho thấy quy mô về tài sản của khách hàng ở mức trung bình so với các đơn vị kinh doanh cùng lĩnh vực trên địa bàn, quy mô về doanh thu, lợi nhuận là tương đối lớn so với quy mô về tài sản, nguồn vốn. Cho thấy khách hàng tận dụng tối đa nguồn nhân lực, vật lực hiện có. Với tiềm lực hiện tại, doanh thu của khách hàng 9 tháng đầu năm 2015 đạt bình quân 3,611 triệu đồng/tháng. Dự kiến những tháng cuối năm doanh thu của khách hàng tăng lên khoảng 30% - 40% so với 9 tháng qua do nhu cầu mua sắm hàng phục vụ dịp tết nguyên đán của người dân, theo đó lợi nhuận của khách hàng dự kiến tăng lên tương ứng.

Phân tích khả năng luân chuyển và bảo đảm thanh toán nợ ngắn hạn của tài sản lưu động:

+ Chỉ số khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 31/12/2014 bằng 0.28 lần, khả năng thanh toán hiện thời bằng 1.07 lần, các chỉ số thanh toán tương đối thấp so với các doanh nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên công ty vẫn có thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ khách của khách hàng trong vòng 6 tháng hoặc một chu kỳ

kinh doanh mà không để lại các khoản nợ xấu hay nợ quá hạn đáng chú ý nào đối với Ngân hàng cũng như các đối tác.

Các chỉ số: Tồn kho bình quân năm 2014 là 81 ngày, số ngày phải thu bình quân là 22 ngày, số ngày phải trả bình quân là 21 ngày là ở mức thấp so với thực tế do thời điểm lập báo cáo tài chính năm khách hàng thanh toán gần như toàn bộ các khoản nợ cho đối tác cũng như việc thu hồi tối đa công nợ từ đối tác. Mặt khác hàng tồn kho cũng ở mức thấp so do thời điểm cuối năm khách hàng muốn tiêu thụ tối đa lượng hàng còn tồn kho để chuẩn bị cho năm mới.

Vòng quay vốn lưu động 3.9 lần/năm tương đối nhanh so với các đơn vị cùng ngành nghề kinh doanh. Tuy nhiên do số là con số cuối năm khi thanh toán hầu hết các khoản nợ cũng như thu hồi hầu hết các khoản nợ nên thể hiện trên bảng cân đối kế toán tài sản ngắn hạn thấp hơn bình thường.

Các chỉ số lợi nhuận được tính toán dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh đến 9 tháng đầu năm 2015, ROE (Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu) đạt 5.83% là tương đối cao, ROA (Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản) đạt 2.78% là tương đối thấp. Tuy nhiên các chỉ số này dựa trên các báo cáo nộp cơ quan thuế. Theo thông tin xác minh thì các chỉ số này đều ở mức trên 6%. Hoạt động của công ty có chiều hướng phát triển tốt, đặc biệt từ giữa năm 2014 đến nay dù trong thời điểm nền kinh tế chung đang rất khó khăn.

Phân tích nguồn vốn, sử dụng vốn, hệ số nợ, lưu chuyển tiền tệ và rủi ro tài chính tiềm ẩn: Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2014 tài sản ngắn hạn chiếm 65.4%/tổng tài sản, khoản phải thu chiếm 25.01%/TSNH, hàng tồn kho chiếm 73.7%/TSNH là phù hợp với ngành nghề kinh doanh. Tỷ số nợ của công ty ở mức 76.57% là tương đối cao so với các đơn vị kinh doanh trong cùng lĩnh vực, tuy nhiên trong các khoản nợ có khoản nợ mà chủ doanh nghiệp cho doanh nghiệp nợ nên không chịu nhiều áp lực trong thanh toán công nợ. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh năm 2014 thiếu hụt (-) 125 triệu đồng chủ yếu là do chênh lệch giữa dòng tiền và (doanh thu) với giá vốn hàng bán và hàng tồn kho trong kỳ (giai đoạn cuối năm khách hàng tích trữ hàng hóa). Dòng tiền từ hoạt động đầu tư thiếu hụt (-) 1,188 triệu đồng do trong năm khách hàng đầu tư mua thêm xe phục vụ kinh doanh vận tải. Dòng tiền từ

hoạt động tài chính thặng dư (+) 271 triệu đồng do chênh lệch vay ngắn hạn và vay khác giữa các năm. Về rủi ro tài chính có thể xảy ra là việc khách hàng không thu hồi được công nợ từ các đối tác, các khách hàng,... Tuy nhiên công nợ của khách hàng phải thu phân tán nhiều đơn vị và hầu hết là những đơn vị uy tín nên việc không thu hồi được công nợ là rất thấp.

Điểm mạnh – điểm yếu về tài chính của doanh nghiệp và các ảnh hưởng thuận lợi/khó khăn đến việc thực hiện phương án vay vốn: về tình hình tài chính của khách hàng nhìn chung tương đối lành mạnh, đảm bảo nguồn ngắn hạn đầu tư tài sản ngắn hạn, nguồn dài hạn đầu tư dài hạn nên không dẫn đến mất cân đối tài chính, vì vậy khách hàng có thể yên tâm kinh doanh mà không chịu nhiều áp lực trả nợ vay. Do đó khách hàng có thể thực hiện phương án vay vốn thuận lợi.

2.2.3. Thẩm định hiệu quả kinh tế của dự án

2.2.3.1. Giới thiệu dự án vay vốn

a.	Giới thiệu dự án vay vốn		
1	Tên dự án	Đầu tư mua ô tô	
2	Địa điểm đầu tư	TP Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh	
3	Sản phẩm dịch vụ của dự án	Dịch vụ vận chuyển đường bộ	
4	Quy mô đầu tư	Số lượng	4 xe tải
		Về xây dựng và máy móc thiết bị	2,200 triệu đồng
		Công suất thiết kế	
		Tổng mức đầu tư	1,800 triệu đồng
5	Kế hoạch triển khai dự án	Đang triển khai	
6	Tiến độ triển khai	Dự kiến hoàn thành trong tháng 9/2016	
7	Kế hoạch nguồn vốn thực hiện	Vốn tự có của chủ đầu tư	400 triệu đồng (18.2% Tổng mức đầu tư)
		Vốn vay	1,800 triệu đồng (81.8% tổng mức đầu tư)
b.	Đề nghị tài trợ vốn		
1	Số tiền	1,800 triệu đồng	
2	Thời hạn vay	36 tháng	
3	Thời gian ân hạn	0	
4	Phân kỳ trả nợ	Lãi trả hàng tháng, trả vào ngày 30 hàng tháng, gốc trả hàng quý theo phương thức dư nợ giảm dần.	

5	Tài sản bảo đảm	- Xe ô tô tải Huyndai tải trọng 18,000kg màu trắng, biển kiểm soát 38C-054 53, sản xuất năm 2012 với tổng giá trị 1,800 triệu đồng theo hợp đồng mua bán của khách hàng và tham khảo giá thị trường.
		- Toàn bộ Bất động sản tại thửa đất số 483 + 489, tờ bản đồ số 25 thuộc xóm Tân Phú, xã Thạch Trung, TP Hà Tĩnh theo GCN QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 980898 và theo GCN QSD đất AQ 095397. Với trị giá 800 triệu đồng.
		Tổng giá trị TSĐB: 2,600 triệu đồng

* Đánh giá, nhận xét:

Tính pháp lý của dự án là đầy đủ và hợp lệ; tổng mức đầu tư của dự án phù hợp với giá thị trường. Hiện khách hàng đang hoàn thiện thủ tục mua xe, đang chờ cấp giấy đăng ký xe, dự kiến sẽ hoàn thành trước ngày 15/02/2016.

Hiện nay khách hàng có 12 xe ô tô phục vụ cho vận tải đường bộ, tuy nhiên do nhu cầu vận tải tăng cao trong những tháng đầu năm cùng với việc nâng cao năng lực cạnh tranh, khách hàng đã chủ động đầu tư xe có tải trọng lớn hơn nhằm phù hợp với nhu cầu thị trường cũng như tiết giảm chi phí. Việc đầu tư xe có tải trọng lớn hơn nhằm cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành nghề có tính khả thi cao.

Tài sản đảm bảo có đầy đủ các thủ tục giấy tờ sở hữu, đều thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào. TSĐB được nhận theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng, tỷ lệ cấp tín dụng là phù hợp với giá trị TSĐB (theo quy định của Ngân hàng Sacombank thì tỷ lệ cấp tín dụng là 70% tổng giá trị TSĐB). Tính khả năng của tài sản đảm bảo cao. Tức là TSĐB có thể mua bán dễ dàng trên thị trường.

2.2.3.2. Sự cần thiết phải đầu tư

Xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đang diễn ra khắp toàn cầu như là một tất yếu khách quan với mức độ ngày càng mạnh mẽ. Là một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển ở Đông Nam Á, Việt Nam không thể đứng ngoài tiến trình chung này. Những năm gần đây, vận tải đang trở thành một thị trường thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư, đáp ứng nhu cầu tất yếu của thị trường trong xu thế phát triển mạnh mẽ các hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa giữa các quốc gia.

Những năm gần đây nền kinh tế Việt Nam nói chung và nền kinh tế Hà Tĩnh đang trên đà phát triển. Với sự phát triển của khu kinh tế Vũng Áng – Kỳ Anh – Hà Tĩnh, thì nhu cầu vận chuyển ngày càng tăng cao. Mặt khác, với dự án xây dựng khu phức hợp Vinhomes Hà Tĩnh là khu phức hợp hiện đại đầu tiên được đầu tư phát triển và xây dựng tại Hà Tĩnh. Dự án này là tổ hợp khách sạn 5 sao, trung tâm thương mại, khu biệt thự, nhà liền kề, và nhà phố đẳng cấp. Có thể nói, nhu cầu dịch vụ vận chuyển trong thời gian tới hứa hẹn sẽ gia tăng đáng kể. Đặc biệt là nhu cầu chuyển nhà, vận chuyển các vật dụng cần thiết phục vụ nhà ở như bàn ghế, giường, máy móc, thiết bị, tivi, tủ lạnh,....

Nhà nước luôn tạo điều kiện để các doanh nghiệp vận tải tồn tại và phát triển. Khó khăn của các doanh nghiệp là nguồn vốn đầu tư có hạn. Việc nhà nước ưu tiên cho các doanh nghiệp vận tải vay vốn ngân hàng để duy trì hoạt động là vô cùng cần thiết. Vì giao thông vận tải là một trong những ngành đầu não của một quốc gia.

Các công cụ vận tải sau một thời gian hoạt động có những hư hỏng cần phải kịp thời sửa chữa để đảm bảo sự an toàn. Đồng thời, các doanh nghiệp luôn phải trang bị thêm máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh phục vụ cho hàng hóa bốc dỡ và vận chuyển. Dự án đầu tư mua ô tô của công ty không chỉ mang ý nghĩa chiến lược của công ty, góp phần ổn định thị trường vận tải đường bộ của tỉnh, của quốc gia mà còn góp phần cho ngân sách nhà nước, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần hoàn thiện các hoạt động dịch vụ sửa chữa, thay thế của ngành vận tải và nâng cao thương hiệu của Công ty đối với thị trường vận tải trong tỉnh và trên cả nước.

Phân tích thị trường và khả năng tiêu thụ của sản phẩm, dịch vụ đầu ra của dự án

Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Hải Đào chuyên kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng như tivi, tủ lạnh, điều hòa, nồi cơm điện, máy xay sinh tố, lò vi sóng,....và đồng thời kinh doanh trong lĩnh vực vận chuyển hàng hóa như vận chuyển hàng của công ty đến cho khách hàng, vận chuyển nhà trọn gói. Hiện nay công ty có 12 xe ô tô phục vụ nhu cầu vận tải đường bộ cho người dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên nhu cầu vận tải trên địa bàn Hà Tĩnh tăng cao trong những tháng cuối năm 2015 và đầu 2016 cùng với việc nâng cao năng lực cạnh tranh khách hàng đã chủ động đầu tư thêm 1 xe tải mới có trọng lượng lớn hơn, phù hợp với nhu cầu thị trường

hiện nay trên địa bàn. Với phương châm luôn tạo dựng thành công dựa trên niềm tin của khách hàng, luôn đặt khách hàng lên hàng đầu, vì thế uy tín và thương hiệu của Công ty ngày càng được người dân trên địa bàn Hà Tĩnh biết đến.

Ngày nay với xu thế chung thì ngày càng có nhiều công ty tham gia kinh doanh dịch vụ vận tải. Trên địa bàn Hà Tĩnh, con số công ty tham gia vào dịch vụ vận tải không dừng lại ở vài công ty mà nó đã lên đến con số hàng chục công ty. Với lợi thế cạnh tranh của công ty đã có uy tín và sự phát triển ổn định hơn 8 năm qua, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào. Công ty quyết định đầu tư thêm 1 xe tải để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vận chuyển nhà ở đáp ứng nhu cầu vận chuyển của người dân trong thời gian tới, đặc biệt là trong giai đoạn khu phức hợp Vinhomes đang dần được xây dựng hoàn thiện như hiện nay. Mặt khác, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào là công ty chuyên kinh doanh đồ điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng nên nhu cầu vận chuyển hàng cho khách ngày càng tăng cao khi mà công ty có ý định mở rộng kinh doanh các mặt hàng này trên địa tỉnh và trên cả nước. Như vậy có thể nói, dự án mà doanh nghiệp dự kiến thực hiện có khả năng cạnh tranh và có tính khả thi.

2.2.3.3. Khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào

Dự án mua ô tô tải nhằm phục vụ cho nhu cầu vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu là nguồn nhân lực và xăng xe. Về nguồn nhân lực thì công ty có một đội ngũ lao động phục vụ chuyên nghiệp, luôn nói “Dạ, vâng, cảm ơn, xin lỗi” khách hàng và luôn nhận thấy: “Khách hàng luôn đúng trong mọi trường hợp”, luôn luôn đúng hẹn, cam kết đền bù thiệt hại 100% nếu tổn thất hàng hóa, đổ vỡ đồ đạc hoặc hư hỏng thiết bị. Với quy mô về số lượng đầu xe lớn. Chất lượng phục vụ vận tải khách hàng tốt, uy tín, đội ngũ nhân viên được đào tạo bài bản, dày dặn kinh nghiệm. Mặt khác, hiện nay thị trường xăng sau dịp tết đang giảm giá mạnh. Có thể giảm bớt một phần chi phí lớn chi doanh nghiệp. Có thể nói, Công ty đang có nhiều lợi thế khi đầu tư mua ô tô tải, mở rộng quy mô lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

2.2.3.4. Đánh giá nhận xét các nội dung về phương diện kỹ thuật

Tên sản phẩm của dự án: 1 xe ô tô tải mang nhãn hiệu HUYNDAI 19 tấn HD320 nhập khẩu

Loại sản phẩm: Xe tải, tải trọng 17,950kg.

Thông số kỹ thuật: Động cơ 4 kỳ, 6 xilanh thẳng hàng dung tích 12,920cm³; Kích thước thùng 9,660 x 2,380 x 2,530mm (dài x rộng x cao); kích thước tổng thể của xe 12,200 x 2,500 x 4,000mm (dài x rộng x cao), tổng trọng tải 31,000 kg; hộp số D6CA,M12S 2x5; lốp xe 12R22.5/12R22.5; thùng nhiên liệu 60 lít; lốp xe trước/ sau.

Trang thiết bị tiêu chuẩn: Xe mới 100%, linh kiện 100% Hàn Quốc, quạt gió cabin Hàn Quốc, hệ thống phanh thủy lực hỗ trợ bằng mạch; kiểu cabin đơn; kính cửa chỉnh điện, hệ thống tay lái trợ lực, loại trục vít ê-cu, 3 kính hậu, 1 gương cầu, 2 bánh xe dự phòng, 1 bộ đồ nghề tiêu chuẩn, 2 bình chữa cháy, đèn trần, radio, mp3.

Xe tải Hyundai 19 tấn HD320 là dòng xe thương mại của tập đoàn HUYNDAI Hàn Quốc. Là loại xe có ngoại thất được thiết kế hiện đại, năng động, kiểu dáng khí động học giúp tăng khả năng tiết kiệm nhiên liệu khi vận hành. Hyundai HD320 có trọng tải 19 tấn với công suất cực đại 380PS, động cơ thể hệ mới D6AC hoạt động mạnh mẽ bền bỉ và đặc biệt mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phù hợp với điều kiện đường sá tại Việt Nam. Gầm xe chắc khỏe, khả năng quá tải cao nhất trong các dòng xe cùng phân khúc trên thị trường.

2.2.3.5. Đánh giá phương diện tổ chức và quản lý thực hiện dự án

Dự án được tổ chức và quản lý bởi giám đốc công ty, có sự kiểm soát chặt chẽ trong quá trình tổ chức thực hiện. Thuê lái xe có kinh nghiệm lâu năm, tổ chức hoạt động liên tục và dự kiến đạt công suất cao.

2.2.3.6. Thẩm định hiệu quả tài chính của dự án và khả năng trả nợ vốn vay

a) Tổng mức vốn đầu tư

Quy mô đầu tư: 1 xe tải Hyundai 19 tấn HD320 trị giá 1,800 triệu đồng

Các khoản chi phí liên quan:

Bảng 2.8: Bảng chi phí đầu tư dự kiến của dự án

ĐVT: Triệu đồng

Danh mục	Chi tiết	Thành tiền
Lệ phí trước bạ và đăng kiểm	Trước bạ (12% giá xe niêm yết)	216
	Đăng kiểm (250,000 đồng/năm)	0.25
Phí	Bảo trì đường bộ (1560,000 đồng/năm)	1.56
	Lệ phí đăng ký xe mới (11,000,000 đồng)	11
	Dịch vụ đăng ký biển số (2,000,000 đồng)	2
Bảo hiểm	Bảo hiểm vật chất xe (1.65%)	29.7
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự (400,000 đồng/năm)	0.4
	TỔNG	260.91

(Nguồn: Phòng Kinh doanh)

Tổng vốn đầu tư ban đầu sự kiện: 2,070 triệu đồng

b) Doanh thu dự kiến

Bảng 2.9: Bảng doanh thu dự kiến của dự án

Phương thức	Số chuyến/tháng	Km	Đơn giá 10km đầu (đồng)	Km tiếp theo (đồng)	Đơn giá một chuyến (đồng)	Doanh thu dự kiến 1 tháng (trđ)
Vận chuyển đường dài (ngoài tỉnh)	10 – 12	500	500,000	13,000	5,700,000	62.7
Vận chuyển đường ngắn (trong tỉnh)	20- 25	40	500,000	13,000	890,000	19.6

(Nguồn: Phòng kinh doanh)

Dự kiến doanh thu mỗi tháng là 82.3 triệu đồng. Bình quân doanh thu mỗi năm sẽ là 800 triệu đồng.

c) Chi phí dự kiến

❖ Chi phí nhiên liệu

Chi phí nhiên liệu = Số km chạy * Định mức tiêu hao * Giá xăng dầu

= Số km mỗi chuyến * Số chuyến * Số lít xăng/km * Giá xăng dầu

Với giá xăng hiện này xấp xỉ 15,000 đồng/lít. Và mỗi km xe tải tiêu thụ hết 0.56 lít xăng. Ta tính được chi phí nhiên liệu 1 tháng như sau:

Chi phí nhiên liệu tiêu thụ hết trong một tháng: $(500 \times 11 \times 0,1 \times 0.015 + 40 \times 22 \times 0,1 \times 0.015) = 9,570,000$ đồng (9.57 triệu đồng)

Chi phí nhiên liệu dự kiến tiêu thụ một năm là 114.84 triệu đồng

❖ Chi phí bảo dưỡng

Là chi phí thay dầu nhớt, ắc quy nhỏ -to, thay sãm lốp, phụ tùng thay thế. Chi phí bảo dưỡng được tính bằng 12% doanh thu dự kiến tính trên số km chạy

Chi phí bảo dưỡng = 12% x 800 (trđ/năm) = 96 triệu đồng/năm

❖ Chi phí nhân công:

Lương lái xe: 12 tháng * 8 triệu = 96 triệu đồng/năm

Lương nhân viên sửa chữa bảo dưỡng xe và bốc dỡ hàng: 2 người x 5 triệu x 12 = 120 triệu/năm

❖ Chi phí khác: Dự kiến 100 triệu đồng/ năm

❖ Chi phí khấu hao TSCĐ:

Thời gian sử dụng xe dự kiến 6 năm, giá trị thanh lý là 200 triệu đồng

Chi phí khấu hao = $\frac{\text{Nguyên giá}-\text{GTTL}}{6} = \frac{1800-200}{6} = 267.67$ triệu đồng

d) Phương án trả nợ vay

Vốn vay: 1,800 triệu đồng. Trả lãi hàng tháng, trả gốc theo hình thức góp đều, vay trong vòng 3 năm. Với lãi suất 11%/năm

Bảng 2.10: Phương án trả gốc và lãi khoản vốn vay

DVT: Triệu đồng

Năm	Dư nợ gốc	Tiền lãi/tháng	Tổng lãi phải trả 1 năm	Tổng lãi vốn
1	1,800	16.5	198	798
2	1,200	9.17	110	710
3	600	5.5	66	666

(Nguồn: Phòng Kinh Doanh)

Bảng 2.11: Bảng dòng tiền của dự án (Năm 0 tương ứng với đầu năm 2016)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
1	VĐT	2,070						
2	Vay NH	1,800						
3	Trả gốc		600	600	600			
4	Trả lãi		198	110	66			
5	Doanh thu dự kiến		800	856	887	915	963	984
6	Chi phí nhiên liệu		114.8	120.54	126.57	132.9	139.54	146.52
7	Chi phí bảo dưỡng		96	102.72	106.44	109.8	115.56	118.08
8	Chi phí nhân công		216	216	216	216	216	216
9	Chi phí khác		100	100	100	100	100	100
10	Chi phí khấu hao		267.67	267.67	267.67	267.67	267.67	267.67
11	Lợi nhuận trước thuế		-524.8	-393.26	-328.01	356.30	391.90	403.40
12	Thuế TNDN		0	0	0	89.08	97.97	100.85
13	Lợi nhuận sau thuế		-257.13	-125.59	-60.34	534.90	561.59	570.22
14	Dòng tiền NCFi		-231.65	-101.93	-44.12	352.35	333.28	304.86

- **Chỉ tiêu NPV:** Từ bảng dòng tiền dự án dự kiến, ta tính được chỉ số NPV = 342.80, NPV > 0, nên dự án có khả năng mang lại lợi nhuận cho công ty và có khả năng hoàn nợ vốn vay. Có thể đề xuất ban giám đốc giải ngân vốn cho chủ đầu tư.

- **Chỉ tiêu IRR:** Với $r_1 = 22\%$ thì NPV = 23.81 triệu đồng. Và với $r_2 = 24\%$ thì NPV = -16.02 triệu đồng. Ta tính được được IRR như sau:

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) \times \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|} = 0,22 + (0,24 - 0,22) \times \frac{23,81}{23,81 + |-16,02|} = 0,23$$

Như vậy với mức lãi suất là 23% thì thu nhập từ dự án vừa đủ hoàn vốn. Thực tế mức lãi suất của Ngân hàng đưa ra là 11%. Như vậy nếu thực hiện dự án thì khách hàng có thể trả nợ vốn vay và mang lại một khoản thu nhập cho công ty tương ứng với mức chênh lệch giữa lãi suất thực tế là tỷ lệ lợi tức.

- **Chỉ tiêu B/C:** Với B = 612.80 triệu đồng và C = 270 triệu đồng (chính bằng tổng mức đầu tư của dự án trừ đi khoản vay của ngân hàng mà khách hàng đã trả đều trong 3 năm, 2070 triệu đồng – 1800 triệu đồng)

$B/C = 612,8/270 = 2,27$. $B/C > 1$. Một đồng chi phí bỏ ra từ dự án có thể thu lại 2.27 đồng thu nhập. Như vậy dự án có thể thực hiện được.

- **Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn:**

Bảng 2.12: Bảng tính thời gian hoàn vốn dự kiến

Năm	Thu nhập	Lũy kế thu nhập	Hệ số chiết khấu	PV thu nhập	PV lũy kế thu nhập
1	-257.13	-257	0.90	-231.65	-231.65
2	-125.59	-383	0.81	-101.93	-333.58
3	-60.34	-443	0.73	-44.12	-377.70
4	534.90	92	0.66	352.35	-25.34
5	561.59	653	0.59	333.28	307.94
6	570.22	1,224	0.53	304.86	612.80

Thời gian hoàn vốn giản đơn : T = 4.31 năm

Thời gian hoàn vốn chiết khấu: T = 5.89 năm

Xe ô tô dự kiến sẽ được thanh lý sau 6 năm hoạt động. Lúc thanh lý xe chính là lúc kết thúc dự án. Như vậy với thời gian hoàn vốn giản đơn và chiết khấu đều nhỏ thua 6 năm. Có nghĩa là có thể hoàn vốn trước dự án kết thúc. Tuy nhiên thực tế một chiếc xe có thể hoạt động cả chục năm và có khi hơn. Vì vậy dự án có tính khả thi cao và nên được đầu tư.

Qua những số liệu mà cán bộ thẩm định định giá, dự kiến, về lãi lỗ của dự án. Đồng thời cán bộ thẩm định cũng tính toán được các chỉ tiêu để đánh giá về dự án. Từ các con số trên có thể đưa ra nhận xét/đánh giá về dự án như sau: Dự án có khả năng mang lại thu nhập cho chủ đầu tư và có khả năng trả nợ vay cao.

2.2.3.7. Đánh giá chung về khách hàng vay vốn

STT	Chỉ tiêu	Đánh giá	
1	Tính pháp lý	Hợp lý	
2	Giao dịch với các tổ chức tín dụng	Không giao dịch với các tổ chức tín dụng khác ngoài Sacombank	
3	Tình hình hoạt động	Ổn định và phát triển	
4	Kết quả kinh doanh và tình hình tài chính	Phát triển, tình hình tài chính ổn định	
5	Phương án vay vốn và biện pháp bảo đảm	Phương án vay vốn phù hợp, biện pháp bảo đảm khoản vay đủ điều kiện	
6	Khách hàng thuộc đối tượng ưu đãi theo quy định của Chính phủ và NHNN	Không thuộc	
7	Các điểm chưa phù hợp của khách hàng với chính sách và quy định của Sacombank	Không	
8	Các rủi ro tiềm ẩn đối với khoản tài trợ của	Rủi ro tiềm ẩn	Biện pháp hạn chế
		- Rủi ro cháy	- Đối với rủi ro cháy nổ, yêu

	Ngân hàng và biện pháp bảo đảm	nổ - Rủi ro tai nạn - Rủi ro biến động giá hàng hòa	cầu khách hàng tuân thủ chặt chẽ về phòng cháy chữa cháy - Đối với rủi ro tai nạn: Đề nghị khách hàng mua đầy đủ các loại bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm vật chất xe
9	Lợi ích của Sacombank khi thực hiện cấp tín dụng	Lợi ích tính bằng TOI: 84,520,000 đồng (Tiền lãi vay và các khoản chi phí khác mà ngân hàng thu từ khách hàng) Lợi ích khác: Tiết kiệm kỳ hạn, không kỳ hạn, thẻ tín dụng, máy POS, chuyển tiền quốc tế, kinh doanh ngoại hối.	
10	Nguồn vốn tài trợ dự án	Vốn tự có và vốn tài trợ bởi Sacombank	

2.2.3.8. Đề xuất cấp tín dụng đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào

STT	Cho vay TDH	
1	Số tiền	1,800,000,000 đồng
2	Mục đích sử dụng vốn	Đầu tư mua xe phục vụ vận tải
3	Thời hạn cho vay	36 tháng (3 năm)
	Thời gian giải ngân	01 tháng
4	Thời gian ân hạn	0 tháng
5	Phân kỳ trả nợ	Lãi trả hàng tháng, gốc trả hàng quý theo dự nợ giảm dần
6	Lãi suất cho vay	11% 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi bằng vốn cá nhân 13 tháng cộng biên độ 3%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, áp dụng các gói ưu đãi của Sacombank theo từng thời kỳ.
7	Phương thức giải ngân	Chuyển khoản
8	Biện pháp bảo đảm	Bất động sản, phương tiện vận chuyển
9	Điều kiện cấp tín dụng	Theo quy định của Sacombank và theo pháp luật

2.3. Đánh giá chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư vay vốn tại Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh

2.3.1. Những kết quả đạt được

2.3.1.1. Về quy trình thẩm định

Thứ nhất, Quy trình thẩm định của Ngân hàng được phân cấp một cách chi tiết từ trên xuống dưới, thống nhất chung cho toàn hệ thống Sacombank. Các phòng ban thực hiện thẩm định với các phòng ban khác nhau, nhưng có sự phối hợp chặt chẽ với nhau, điều này giúp đảm bảo tính độc lập trong hoạt động riêng của các phòng ban nhưng vẫn đạt được hiệu quả chung, không xảy ra việc trùng lặp hoạt động. Thêm vào đó quy trình thẩm định đã được quy định thống nhất và chi tiết trong quy chế cho vay tín dụng của Ngân hàng, tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện chính xác và có thể kiểm tra nhanh chóng và hiệu quả hơn. Nhờ có quy trình thẩm định rõ ràng, cả khách hàng lẫn cán bộ tín dụng đều thực hiện tốt công việc của mình cho hồ sơ xin vay vốn được giải quyết một cách nhanh chóng.

Thứ hai, trong quá trình thẩm định thì CBTĐ tại Chi nhánh đều thực hiện đúng, đủ tất cả các quy trình thẩm định mà Hội sở Sacombank đã đề ra. Đối với mỗi dự án cụ thể đều được thẩm định nghiêm ngặt từ trên xuống dưới và được Ban giám đốc phê duyệt. Đối với những dự án khó đều được trình lên CBTĐ của Khu vực để được đưa ra ý kiến đề xuất. Đối với dự án đầu tư mua ô tô của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đào, các bước của quy trình thẩm định đều được CBTĐ thực hiện đầy đủ, đúng với quy định. Mỗi bước của quy trình đều được CBTĐ thực hiện chặt chẽ, hợp lý.

2.3.1.2. Về nội dung thẩm định

CBTĐ đã thực hiện đúng quy trình thẩm định của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Nội dung thẩm định được tiến hành trên ba phương diện: thẩm định khách hàng vay vốn, thẩm định dự án đầu tư và thẩm định biện pháp bảo đảm tiền vay. Về cơ bản đã đầy đủ các yếu tố để có thể đánh giá được khách hàng và dự án có nhu cầu vay vốn. Đặc biệt là nội dung về hồ sơ vay vốn, thẩm định năng lực tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có dự án đầu tư cần vay đã được đánh giá một cách khách quan và chính xác. Thẩm định ngày càng chi tiết hơn các khía cạnh của dự án đầu tư như định giá đầu tư, tính toán doanh thu, chi phí, ... của dự án. Tất cả các yếu tố

trong nội dung thẩm định đều được hướng dẫn cụ thể và các kỹ năng kèm theo để thực hiện tốt các nội dung thẩm định.

Cụ thể, nội dung thẩm định các dự án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tuân thủ theo điều 30, nghị định số 92/2006/NĐ-CP bao gồm:

- Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học độ tin cậy của các thông tin, số liệu tư liệu sử dụng để lập dự án.
- Sự phù hợp của dự án phát triển kinh tế - xã hội theo đúng chiến lược phát triển chung.
- Các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của dự án và phương án nguồn lực bố trí hợp lý
- Tính thống nhất của các dự án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng, lãnh thổ, ngành.
- Các giải pháp thực hiện quy hoạch, tính khả thi của dự án và các biện pháp thực hiện dự án.

2.3.1.3. Về phương pháp thẩm định

Phương pháp thẩm định mà Ngân hàng áp dụng ngày càng khoa học và chặt chẽ. Phương pháp thẩm định chủ yếu mà Ngân hàng áp dụng trong quá trình thẩm định là phương pháp thu thập thông tin, số liệu và xử lý thông tin, số liệu. Các phương pháp này được sử dụng linh hoạt tùy theo tính chất của từng dự án và lượng thông tin cán bộ thẩm định thu thập được. Ngân hàng cũng áp dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của dự án như: NPV, IRR, B/C, thời gian hoàn vốn,... Ngoài ra ngân hàng còn sử dụng phương pháp phân tích độ nhạy, đưa ra các kịch bản, tình huống trong phân tích rủi ro.

2.3.1.4. Về cán bộ thẩm định

Cán bộ thẩm định cũng như đội ngũ nhân viên trong Ngân hàng đều có trình độ từ đại học trở lên, họ đều là những người trẻ tuổi, có trình độ chuyên môn giỏi, năng động, nhiệt tình trong công việc và giàu tinh thần ham học hỏi. Đây chính là đội ngũ chủ chốt có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của công tác thẩm định. Bên cạnh đội ngũ cán bộ trẻ, ngân hàng còn có nhiều cán bộ làm việc lâu năm, có chuyên môn sâu về lĩnh vực dự án, dày dặn kinh nghiệm công tác, có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng công việc thẩm định dự án, đặc biệt là những dự án lớn, phức tạp.

Mặt khác công tác bồi dưỡng cán bộ, nâng cao nghiệp vụ cũng được Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín thường xuyên chú trọng. Ngân hàng luôn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ mình trau dồi, nâng cao nghiệp vụ thẩm định. Ngân hàng cũng rất chú trọng vào công tác đào tạo lại cán bộ, tập huấn, giao lưu, tổ chức hội nghị, hội thảo, mời các chuyên gia giỏi về giảng dạy về thẩm định dự án. Đó hiện nay Ngân hàng đã có trong tay một đội ngũ cán bộ có trình độ tương đối cao, đạo đức vững vàng, không chỉ được trang bị kiến thức liên quan đến đầu tư mà cả những kiến thức liên ngành đa dạng khác như kiến thức phân tích tài chính doanh nghiệp, kiến thức kế toán,...

2.3.1.5. Về công tác thu thập, quản lý, lưu trữ số liệu phục vụ cho quá trình thẩm định

Quá trình thu thập thông tin ngày càng được chú trọng. Nếu như trước đây các thông tin về dự án dùng để phân tích được cung cấp chủ yếu bởi chủ đầu tư, gây nên tình trạng một số chủ đầu tư cung cấp thông tin không chính xác nhằm làm cho dự án có hiệu quả để được cấp tín dụng thì nay thông tin được cung cấp bởi nhiều nguồn khác nhau. Nguồn thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định không chỉ căn cứ vào các tài liệu do khách hàng cung cấp mà còn căn cứ vào các tài liệu phân tích từ thị trường, tài liệu lưu trữ liên ngân hàng, các văn bản luật, thông tin từ bạn hàng, đối tác, các cơ quan chuyên môn và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan,... Như vậy tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Hà Tĩnh công tác thu thập, quản lý, phân tích lưu trữ các dữ liệu về dự án và các dữ liệu liên quan đã được quan tâm chú trọng một cách liên tục và có hệ thống, làm cơ sở cho việc ra quyết định khách quan và có hệ thống.

Mặt khác trong điều kiện hiện nay, các cán bộ thẩm định được trang bị và hỗ trợ khá tốt với những phương tiện làm việc cần thiết như máy tính nối mạng với phần mềm tra cứu thông tin khách hàng với các ngân hàng và tổ chức tín dụng (CC), phần mềm làm việc T24,... giúp cho cán bộ thẩm định nhanh chóng thu thập được những thông tin cần thiết, giúp rút ngắn thời gian thẩm định.

Tất cả những điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thẩm định dự án tại ngân hàng, làm tăng chính chính xác và độ thuyết phục của các kết quả thẩm định, nhất là trong thời đại ngày nay khi mà mọi thứ đều liên tục bị biến đổi và đôi khi phải được cập nhật thường xuyên.

2.3.2. Hạn chế và những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh

2.3.2.1. Những hạn chế

Ngân hàng cũng chưa chú trọng áp dụng các phần mềm trong quá trình thẩm định, do vậy nhiều dự án thẩm định còn mang tính thủ công, cục bộ, cá nhân. Điều này đi ngược lại với đặc trưng của hoạt động thẩm định là đòi hỏi phải có sự phối hợp về trí tuệ của nhiều cá nhân và tập thể. Đó là chưa kể đến các tính năng ưu việt của hệ thống máy tính chưa được khai thác một cách triệt để và có hiệu quả. Hệ thống máy tính mới chỉ dừng lại ở việc phục vụ cho công tác soạn thảo văn bản, lưu trữ, xử lý số liệu. Mặc dù đã áp dụng các phần mềm tiện ích nhưng các phần mềm này chưa thực sự phục vụ nhiều cho công tác thẩm định, nó chỉ mới đánh giá được một phần tình trạng hiện tại của khách hàng chứ chưa thể phân tích dự báo tương lai.

Trong nhiều trường hợp đã xảy ra tình trạng sai lệch do việc tính toán thủ công gây nên. Điều này một mặt làm giảm độ tin cậy, chính xác của kết quả thẩm định, mặt khác làm hao tổn thời gian và công sức của cán bộ thẩm định cũng như của khách hàng, có thể làm mất cơ hội đầu tư của khách hàng do phải chờ đợi quyết định được vay vốn hay không và vô tình làm ảnh hưởng tới uy tín của Ngân hàng.

2.3.2.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân chủ quan

➤ Về đội ngũ cán bộ Ngân hàng

Các CBTĐ chỉ có thể có được sự hiểu biết ở một số lĩnh vực nhất định, trong khi đó các dự án lại đa lĩnh vực, đòi hỏi cán bộ phải có trình độ nhất định về nghiệp vụ chuyên môn, kiến thức về các vấn đề của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội.

Bên cạnh những cán bộ lâu năm có kinh nghiệm thì một số cán bộ trẻ còn chưa có nhiều kinh nghiệm. Trong khi công tác thẩm định tài chính dự án không những đòi hỏi kiến thức rộng mà quan trọng là kinh nghiệm từng trải nhiều lần thẩm định các dự án. Cán bộ thẩm định có thể phân tích sâu một số dự án nên kết quả nhiều khi không chính xác.

➤ *Về phương pháp thẩm định*

Việc xác định dòng tiền của dự án chưa chính xác, chưa thực tế, phần lớn còn dựa vào luận chứng kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp trình cho ngân hàng. Một số dự án CBTD lại lấy lãi suất vay ngân hàng là lãi suất chiết khấu trong khi dự án được tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng chưa phát triển theo chiều sâu các phương pháp như phân tích thống kê, so sánh, phân tích dự báo,... Đánh giá tình hình tài chính dự án trong điều kiện rủi ro chưa thực sự được thực hiện.

➤ *Về thu thập thông tin*

Mặc dù CBTD thường xuyên cập nhật và xử lý thông tin về khách hàng không chỉ từ hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp mà còn từ các tờ báo và phương tiện thông tin khác. Nhưng để lấy được thông tin nhanh chóng về khách hàng khi cần thiết đòi hỏi Ngân hàng phải xây dựng được một hệ thống thông tin riêng, xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, đa dạng trên nhiều mặt phục vụ cho công tác thẩm định. Ngoài ra việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thẩm định còn nhiều hạn chế.

➤ *Tổ chức thẩm định*

Ngân hàng đã xây dựng được một quy trình thẩm định chặt chẽ, thống nhất. Tuy nhiên với mỗi lĩnh vực, mỗi ngành khác nhau vẫn còn có những quy định hướng dẫn cụ thể vì sự khác biệt giữa các ngành không thể áp dụng cứng nhắc một quy trình.

b) Nguyên nhân khách quan

➤ *Về phía Ngân hàng*

Một số doanh nghiệp làm ăn tạm bợ chưa có định hướng kế hoạch lâu dài, không coi trọng uy tín của chính doanh nghiệp mình họ sẵn sàng làm mọi chuyện để rút vốn của Ngân hàng. Bằng những thủ đoạn như lập dự án để giả lấy tiền sử dụng sai mục đích, đưa ra mức doanh thu quá cao để làm tăng tính khả thi của dự án.

Một số dự án vay vốn Ngân hàng chỉ là một phần, một mảng của dự án phát triển tổng thể của doanh nghiệp, có trường hợp doanh nghiệp vay vốn để đầu tư một thiết bị lẻ trong dây chuyền sản xuất. Như vậy việc tính toán hiệu quả kinh tế của dự án rất khó khăn và thường là tính doanh thu, chi phí lợi nhuận chung của cả dây chuyền hoặc toàn doanh nghiệp.

Định hướng phát triển kinh tế của từng ngành, từng địa phương trong tổng công ty chưa cụ thể, chưa khả thi hoặc chủ trương của các ngành hữu quan không thống nhất dẫn đến tình trạng khó khăn cho công tác thẩm định và quyết định cho vay ở chỗ: xét về mặt tài chính thì đạt nhưng xét về mặt kinh tế - xã hội thì không được, có thể tại doanh nghiệp hoạt động thì thiếu sản phẩm đó nhưng bình diện chung thì là thừa và ngược lại. Ngoài ra những quy hoạch phát triển kinh tế không ổn định sẽ làm dự án ngừng hoạt động.

➤ *Về môi trường thẩm định*

Các văn bản quy định về đầu tư, xây dựng cơ bản, quản lý tài chính, hệ thống kế toán,... của cấp Nhà nước còn chồng chéo, chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, lại hay thay đổi gây khó khăn cho việc thẩm định. Việc định hướng, quy hoạch phát triển vùng, địa phương chưa ổn định, cụ thể cùng với sự can thiệp quá nhiều trong hoạt động cho vay của các bộ, ngành, UBND các cấp đã làm giảm hiệu quả công tác thẩm định.

Ngành ngân hàng tuy đã có những tiến bộ vượt bậc nhưng vẫn còn những yếu kém trong cơ chế hoạt động, điều hành, cạnh tranh Ngân hàng còn lại. Bên cạnh đó quan hệ của các NHTM Việt Nam chưa chặt chẽ, chưa có sự phối hợp hỗ trợ lẫn nhau trong công tác thẩm định DADT, thẩm định dự án ở từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Vai trò chủ đạo trong hướng dẫn, hỗ trợ quản lý của Nhà nước về thẩm định chưa tốt.

Việc thực hiện pháp lệnh kế toán, thống kê chưa nghiêm túc. Đa số các số liệu quyết toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc. Số liệu phản ánh không chính xác thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh đặc biệt là khối kinh tế ngoài quốc doanh.

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH
DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
CHI NHÁNH HÀ TĨNH**

3.1. Kế hoạch phát triển của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh

3.1.1. Định hướng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh

Hà Tĩnh là thị trường lớn để Sacombank từng bước chiếm lĩnh thị phần, xây dựng uy tín thương hiệu nhờ vào các chương trình chăm sóc khách hàng và quảng bá thương hiệu. Sacombank đã được người dân trên địa bàn Hà Tĩnh đánh giá cao. Năm 2015. Chi nhánh đã tăng cường công tác quảng bá thương hiệu thông qua công tác nâng cao chất lượng nhân sự tác nghiệp, bên cạnh các chương trình xã hội như: Tài trợ học bổng, tổ chức Giải Việt dã, chương trình từ thiện đón xuân 2015, công tác phát thanh truyền hình,...Thu nhập và nhu cầu cuộc sống ngày càng gia tăng, do đó nhu cầu sử dụng các sản phẩm dịch vụ tài chính ngày càng nhiều như: thẻ ngân hàng ngày càng được chấp nhận, ngân hàng điện tử cũng được sử dụng rộng rãi hơn cùng với sự phát triển của Internet và công nghệ.

Định hướng kế hoạch mà chi nhánh đã đặt ra trong năm 2016 như sau:

Bảng 3.1. Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Tĩnh năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2016
1	Số dư huy động	390 tỷ đồng
2	Dư nợ cho vay	450 tỷ đồng
3	Thu thuần từ dịch vụ	2.300 triệu đồng
4	Thu thuần từ kinh doanh ngoại hối	400 triệu đồng
5	Chi điều hành	11.494 triệu đồng
6	Lợi nhuận trước thuế	9.000 triệu đồng

(Nguồn: Phòng Kế toán và Quỹ)

Để thực hiện được kế hoạch đặt ra thì đòi hỏi công tác điều hành kế hoạch kinh doanh phải được thực hiện sát sao, theo dõi đúng tiến độ đề ra, các giải pháp mang tính đồng bộ, bảo đảm tăng trưởng và phải hoàn thành chỉ tiêu trong năm 2016. Tiến hành giao kế hoạch cụ thể chi tiết đến từng phòng nghiệp vụ tại Chi nhánh và giao đến từng cán bộ nhân viên. Thực hiện phân khai kế hoạch ngay từ đầu năm, có giải pháp rõ ràng, có lộ trình cụ thể cho các nội dung triển khai; theo dõi sát tiến độ thực hiện và có biện pháp đôn đốc, điều chỉnh và hỗ trợ kịp thời. Kiểm tra đánh giá theo dõi tiến độ kinh doanh để tạo động lực cho nhân viên/phòng nghiệp vụ để thực hiện tốt kế hoạch. Xây dựng cơ chế thi đua khen thưởng sát với chỉ tiêu kinh doanh, tạo môi trường bình đẳng, kích thích sự nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên. Nâng cao công tác điều hành, bảo đảm sự xuyên suốt và đồng bộ trong quá trình quản trị điều hành.

3.1.2. Định hướng phát triển trong công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư của Ngân hàng trong thời gian tới.

Thẩm định DAĐT với tư cách là một hoạt động có khâu tổ chức, điều hành, quy trình riêng cũng như đội ngũ cán bộ thực hiện nên trước khi đưa ra các giải pháp hoàn thiện nó cũng cần có định hướng rõ ràng. Dưới góc độ ngân hàng, cụ thể là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh nhằm phát huy tối đa các lợi thế tiềm năng của chi nhánh, đạt được mục tiêu đề ra trong hoạt động đầu tư tín dụng cũng như phát triển chung nên có những định hướng sau:

- Thẩm định tài chính của DAĐT phải đứng trên quan điểm của người cho vay để xem xét tính khả thi, hiệu quả của dự án, nhận thức rõ lợi ích của chi nhánh gắn liền với lợi ích của dự án.

- Thẩm định dự án không chỉ hướng tới phục vụ cho các mục tiêu lợi ích cục bộ của Ngân hàng mà còn phải góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế chung của ngành, địa phương và của đất nước trong mỗi giai đoạn.

- Công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư phải được tiến hành thường xuyên, liên tục với tất cả các dự án xin vay, với cả ba giai đoạn trước, trong và sau khi cho vay.

- Phát triển thẩm định DADT theo hướng phù hợp với tính đa dạng trong đầu tư. Cung ứng vốn cho nền kinh tế dưới nhiều hình thức khác nhau. Coi đây là thế mạnh trong hoạt động cạnh tranh và kinh doanh của Ngân hàng.

Để thực hiện tốt các định hướng mà chi nhánh đã đề ra trong thời gian tới thì chất lượng công tác thẩm định tài chính DADT càng cần được quan tâm chú trọng hơn. Trong thời gian Chi nhánh hoạt động có hiệu quả nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, nợ xấu vẫn còn tồn tại,... Hiện nay, khách hàng của Chi nhánh ngày càng nhiều, cũng như các món vay ngày càng lớn cùng với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các ngân hàng trong cơ chế thị trường thì việc nâng cao chất lượng công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư là một tất yếu khách quan để chi nhánh có thể tồn tại và phát triển.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh

Với thực trạng và những hạn chế trong công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh, luận văn xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác này tại Chi nhánh như sau:

3.2.1. Hoàn thiện quy trình thẩm định trong cho vay DADT

Quy trình thẩm định tại Ngân hàng còn qua nhiều giai đoạn thủ tục, hướng dẫn vẫn còn mang tính chung chung chưa cụ thể: quy trình này cần được hoàn thiện hơn nữa:

- Trên thực tế hiện nay Chi nhánh đang áp dụng thống nhất quy trình thẩm định do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ban hành cho toàn hệ thống. Quy trình thẩm định đó thể hiện trình tự tác nghiệp, phối hợp để thực hiện trình tự các bước công việc, xác định rõ nội dung cơ bản cần phải tiến hành triển khai, phục vụ cho việc phán quyết tín dụng và bảo lãnh vay vốn. Như vậy quy trình thẩm định hiện nay chỉ mang tính chất hướng dẫn chung cho tất cả các loại dự án xin vay vốn tại Ngân hàng. Tuy nhiên, mỗi dự án có đặc điểm, tính chất khác nhau do vậy cần phải có hướng dẫn trình tự thẩm định cụ thể cho từng loại dự án. Tức là trong quy trình thẩm định cần đưa ra các quy trình, trình tự tác nghiệp phân chia theo từng loại dự án đầu tư. Điều này góp phần đảm bảo tính chính xác trong công tác thẩm định tài chính nói riêng cũng như công tác

thẩm định dự án đầu tư nói chung. Những dự án thuộc các ngành, lĩnh vực đặc thù đòi hỏi quy trình và phương pháp cụ thể và riêng biệt:

- Đối với dự án sản phẩm mới: Chú trọng nghiên cứu khả năng đáp ứng sản phẩm cho thị trường, nghiên cứu về cạnh tranh, tính toán hợp lý công suất của máy móc thiết bị.

- Đối với dự án đầu tư thay thế, đổi mới TSCĐ: Cần chú trọng phân tích, đánh giá về mặt kỹ thuật, công nghệ,... CBTĐ cần phải tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong cùng lĩnh vực.

- Đối với việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt, cần mở rộng thẩm quyền cho các chi nhánh kết hợp hoàn thiện ở khâu thẩm định tại chi nhánh chặt chẽ hơn sẽ giúp nhanh gọn trong thủ tục thẩm định, tiết kiệm được thời gian cho khách hàng và ngân hàng. Với những DA lớn, khó thẩm định hoặc có những nội dung mà chi nhánh không đủ khả năng và điều kiện thẩm định thì sẽ được chuyển cấp tái thẩm định cao hơn.

- Quy định rõ ràng hơn những trách nhiệm của từng khâu, từng cán bộ làm tăng tính chắc chắn trong quá trình thẩm định. Quy trình hiện tại của Ngân hàng đã được đánh giá là tương đối hiệu quả nhưng nếu ta quy định rõ ràng hơn trách nhiệm của từng khâu, từng cá nhân cán bộ thẩm định thì có thể giảm bớt một số công đoạn trong quá trình thẩm định như kiểm soát, phê duyệt, những công việc chỉ cần làm một lần, như vậy sẽ giảm bớt được chi phí trong quá trình thẩm định.

- Giảm bớt các giai đoạn, thủ tục thẩm định, các khâu trình hồ sơ. Thủ tục ở đây tương đối gọn nhẹ nhưng vẫn có những thủ tục không cần thiết, làm mất thời gian và chi phí cho cả Ngân hàng và doanh nghiệp xin vay.

- Thực hiện chuyên môn hóa cán bộ thẩm định vào từng lĩnh vực, nhất là lĩnh vực có tính chất đặc thù để công tác thẩm định chuyên nghiệp hơn, chính xác hơn và có thể tạo điều kiện để giảm bớt các khâu trình duyệt hồ sơ. Mỗi cán bộ chịu trách nhiệm chính về một lĩnh vực, dự án thuộc lĩnh vực nào thì do cán bộ lĩnh vực đó chịu trách nhiệm chính về việc thẩm định.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện các chỉ tiêu phân tài chính doanh nghiệp. Chi tiết, đa dạng hóa các khoản mục và sự hỗ trợ của phần mềm tính toán chuyên biệt. Cần chi

tiết hóa các chỉ tiêu xếp loại doanh nghiệp như tiêu chí tài chính, tiêu chí chi phí tài chính. Đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng với từng thang điểm khác nhau.

3.2.2. Giải pháp đổi mới cách tính các chỉ tiêu tài chính

✓ Về việc tính lãi suất chiết khấu của dự án đầu tư

- Sử dụng tỷ suất chiết khấu hợp lý khi thẩm định các chỉ tiêu tài chính của dự án

Khi nghiên cứu các chỉ tiêu thẩm định tài chính DAĐT như NPV, IRR, B/C,... đều có chung đặc điểm là dựa vào tỷ suất chiết khấu, việc sử dụng tỷ suất chiết khấu không hợp lý có thể làm thay đổi hiện giá dòng tiền từ âm sang dương hay ngược lại. Do đó có thể làm đảo ngược kết quả của việc ra quyết định. Vì vậy phải xác định và xây dựng nguyên tắc thống nhất tỷ suất chiết khấu như thế nào cho phù hợp với các loại dự án khác nhau để kết quả thẩm định tài chính dự án có độ tin cậy cao, phản ánh được các chi phí của nguồn vốn sử dụng trong dự án.

- Cần quan tâm đến yếu tố lạm phát và tỷ giá hối đoái là hai yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả tài chính dự án, đặc biệt đối với dự án có hàng hóa ngoại thương trong thời kỳ có biến động mạnh về lạm phát và tỷ giá. Sự tác động của hai biến rủi ro này có thể tác động làm hiện giá dòng tiền của dự án thành âm sang dương và ngược lại. Do đó để đảm bảo hiện giá dòng tiền của dự án phản ánh tác động của lạm phát, tỷ giá đến các giá trị thực của dự án khi xây dựng DAĐT cũng như quá trình thẩm định dự án cần thiết phải tiến hành điều chỉnh phân tích dự án theo lạm phát, tỷ giá. Tuy nhiên trong quá trình phân tích, cần thiết nhất quán trong việc đưa yếu tố lạm phát, tỷ giá vào dòng thu chi có ảnh hưởng của yếu tố lạm phát, tỷ giá để đảm bảo tính khách quan, không bỏ sót nhằm tránh bóp méo kết quả dòng ngân lưu.

✓ Việc tính các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án đầu tư

Một là, việc xác định hiệu quả tài chính DAĐT tại Chi nhánh căn cứ vào các chỉ tiêu NPV, IRR, B/C, thời gian thu hồi vốn,... Đây là các chỉ tiêu cơ bản để xác định hiệu quả tài chính của dự án đầu tư nhưng để để xác định chính xác CBTĐ cần tính các chỉ tiêu khác như: Tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư nói lên mức độ thu hồi vốn đầu tư từ lợi nhuận thuần thu được hằng năm, dùng để so sánh giữa các dự án. Tỷ suất này phải cao hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng mới khuyến khích được người có tiền đầu tư vào kinh doanh. Dự án có nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư mới nâng cao được khả

năng trả nợ của dự án, giảm bớt rủi ro từ các khoản vay này và tăng cường khả năng sinh lợi của Ngân hàng.

Hai là, Chí nhánh cần chú trọng hơn nữa việc nghiên cứu dự án đầu tư ở trạng thái động. Hiện nay, công tác thẩm định tài chính DADT chưa đề cập đến việc thẩm định độ nhạy của dự án. Việc nghiên cứu hiệu quả dự án đầu tư trong điều kiện một hoặc một số yếu tố của dự án thay đổi giúp Ngân hàng thấy được độ ổn định của các kết luận về hiệu quả tài chính dự án, tránh được những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai có thể xảy ra của dự án. Để thực hiện được điều này CBTĐ cần phải lựa chọn các yếu tố không an toàn, cho các yếu tố này thay đổi theo một tỷ lệ nhất định so với số liệu ban đầu rồi tính lại các chỉ tiêu hiệu quả của dự án theo sự thay đổi này. Điều quan trọng khi sử dụng phương pháp này cần phải dự đoán được xu hướng, mức độ thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng. Đây cũng là cơ sở để xác định yếu tố nào có tác động lớn nhất đến dự án nhằm đánh giá mức độ an toàn của dự án để từ đó có những biện pháp điều chỉnh dự án thích hợp.

3.2.3. Nâng cao chất lượng thu thập thông tin cho dự án

Để đảm bảo cho công tác thẩm định tài chính của DADT đạt chất lượng cao thì trước hết CBTĐ cần phải xác minh lại tính chính xác của các số liệu do chủ đầu tư cung cấp trong hồ sơ xin vay vốn. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng vì các số liệu đó sẽ là cơ sở để cho cán bộ thẩm định có thể tính toán, lập bảng dòng tiền của DADT dựa trên các căn cứ khoa học, đảm bảo tính chính xác. Như vậy đầu tiên CBTĐ cần xác định tính chính xác của các thông số nhập vào, giá bán sản phẩm đầu ra, từ đó tính toán các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của DADT.

Một là, chi phí của DADT phải được xác định căn cứ vào hệ thống quy định của ngành và của cả nước. Vì vậy CBTĐ cần phải nghiên cứu các dự án tương tự trong cùng một ngành để có thể đưa ra các định mức chi phí cho dự án tương đối chính xác, đó là cơ sở để xác định tính chính xác của chi phí dự án.

Ngoài hệ thống quy định của ngành, CBTĐ còn cần nghiên cứu hệ thống pháp luật của Nhà nước liên quan đến dự án để đảm bảo các định mức của chi phí được xây dựng vừa đảm bảo quy định của ngành vừa đảm bảo quy định của pháp luật. Do đó chí nhánh cần thường xuyên cập nhật những điều chỉnh của pháp luật có liên quan đến

công tác thẩm định kết hợp với nghiên cứu các dự án cùng ngành với thông số kỹ thuật tương ứng.

Hai là, doanh thu của dự án đầu tư phải được xác định căn cứ và công suất hoạt động của máy móc thiết bị và dự tính giá bán sản phẩm của dự án trên thị trường.

Đối với việc xác định công suất hoạt động của máy móc thiết bị, CBTĐ cần phải thẩm định khía cạnh kỹ thuật một cách cẩn thận: công nghệ dự án sử dụng, số năm hoạt động của công nghệ,...để từ đó có thể xác định công suất hoạt động của khía cạnh sản xuất ra sản phẩm của dự án. Việc xác định công suất khả thi của dự án cần phải căn cứ vào: nghiên cứu thị trường, trình độ kỹ thuật của máy móc thiết bị, khả năng cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất, khả năng và chi phí về vốn đầu tư. Ví dụ, trong những năm đầu do khó khăn về kỹ thuật, sản xuất và tiêu thụ,...thì dự kiến sử dụng 40-50% công suất sau đó mới đạt mức công suất thực tế khả thi.

Đối với việc dự tính giá bán sản phẩm của dự án, CBTĐ cần phải nâng cao khả năng dự báo, dự đoán thu nhập và phân tích thông tin để có thể dự đoán chính xác sự biến đổi giá bán sản phẩm hàng hóa trong từng năm. Thông thường trong phân tích CBTĐ giả định giá bán sản phẩm cố định qua các năm nhưng điều này không đúng trong thực tế. Vì dự án được hình thành và thực hiện trong điều kiện môi trường kinh tế đầy biến động, chịu sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan và khách quan không chỉ ở trong nước như: chính sách của nhà nước, nhu cầu của người dân,.. mà còn cả ở nước ngoài như sự biến động giá xăng dầu. Do vậy, khả năng dự đoán nhanh nhạy với sự thay đổi của thị trường là một trong những yếu tố cần thiết của CBTĐ.

Như vậy chất lượng của các dữ liệu đầu vào và tính toán hiệu quả tài chính phụ thuộc nhiều vào các bước thẩm định trước đó như: thẩm định khía cạnh thị trường, thẩm định khía cạnh kỹ thuật,... Do đó để nâng cao chất lượng công tác thẩm định tài chính DADT cần phải hoàn thiện các bước thẩm định trước đó bởi đó là thông số đầu vào trong tính toán hiệu quả tài chính dự án.

3.2.4. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng của công tác thẩm định DADT phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ. Với yêu cầu của công tác thẩm định dự án đầu tư ngày càng cao, đòi hỏi người cán bộ làm công tác thẩm định phải có kiến thức

sâu rộng mới có đủ năng lực để xem xét, đánh giá các dự án phức tạp về cả kinh tế lẫn kỹ thuật. Vai trò của CBTĐ trong việc hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng là hết sức quan trọng. Việc chú trọng và nâng cao năng lực của CBTĐ là một trong những biện pháp hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát tốt và giảm thiểu rủi ro từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng. Nâng cao năng lực CBTĐ ở đây bao gồm cả năng lực về nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp.

Thứ nhất, ngân hàng phải có chính sách thẩm định chi tiết rõ ràng, phân quyền phán quyết cụ thể, quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng bộ phận liên quan đến việc xét duyệt cho vay, từ việc đánh giá tình hình tài chính của khách hàng, đến đánh giá hiệu quả tài chính của dự án cho vay, đánh giá khả năng trả nợ, thời gian thu hồi vốn nợ,... Đồng thời, trang bị và khuyến khích cho CBTĐ hiểu rõ vai trò quan trọng của công tác thẩm định, cũng như việc vận dụng các phương pháp trong việc xem xét, đánh giá DADT.

Thứ hai, giám sát việc thực hiện đúng quy trình đánh giá hiệu quả tài chính, kiểm tra tính xác thực của kết quả thẩm định. Nội bộ chi nhánh có thể tổ chức kiểm tra chéo để đảm bảo và nâng cao tính trung thực, chính xác trong công tác thẩm định nói chung và thẩm định hiệu quả dự án nói riêng.

Thứ ba, bố trí CBTĐ phải được cân nhắc kỹ lưỡng và phù hợp với năng lực chuyên môn của bản thân cũng như lĩnh vực được phân công. Lựa chọn đúng người, đúng việc và phải thật sự khách quan, công tâm.

Thứ tư, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ từ nghiệp vụ chuyên môn đến phẩm chất, đạo đức của người cán bộ. Cần phải có những biện pháp để tăng cường đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn cho CBTĐ dự án, nâng cao trình độ, tăng cường mối quan hệ giữa cơ sở thực tế với việc đào tạo để xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác thẩm định. Điều này có ảnh hưởng lớn đến công tác thẩm định về sau.

Thứ năm, phải gắn quyền lợi với trách nhiệm của CBTĐ dự án. Cần những quy định rõ ràng, chi tiết và cụ thể về quyền lợi và trách nhiệm của CBTĐ để mọi thành viên lấy đó làm hướng phấn đấu. Có chính sách ưu đãi và khen thưởng nhằm giúp cho việc tăng cường trách nhiệm, ý thức và tinh thần vươn lên tự hoàn thiện của mỗi cán bộ. Khuyến khích, phát huy sáng kiến, tổ chức phát động các phong trào thi đua liên

quan đến nghiệp vụ thẩm định, các phong trào thi đua trong việc áp dụng các phương pháp mới trong thẩm định DADT. Điều đó sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định bao gồm cả thẩm định hiệu quả tài chính.

Thứ sáu, hiện nay chi nhánh đã thành lập Phòng kinh doanh trong đó có một Tổ Tín dụng chuyên trách phụ trách các khoản vay của các doanh nghiệp nhưng việc thẩm định dự án đầu tư chỉ do Trưởng và phó phòng đảm nhiệm. Với tình hình kinh tế ngày càng phát triển, dự án đầu tư ngày càng được mở rộng thì nhân lực cho việc thẩm định DADT là hết sức cần thiết. Hơn nữa công tác thẩm định có ý nghĩa rất quan trọng và đòi hỏi tính chuyên môn cao. Vì vậy ngân hàng nên lập một Tổ thẩm dự án định riêng, chuyên trách mảng dự án đầu tư.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua gần 4 năm hoạt động, được sự quan tâm chỉ đạo của Ban Lãnh đạo Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, sự hỗ trợ kịp thời của văn phòng khu vực và sự nỗ lực của toàn thể CBNV Chi nhánh Hà Tĩnh đã đã đạt được những kết quả nhất định trong công tác thẩm định dự án đầu tư. Số dự án đầu tư đã được thẩm định và được quyết định giải ngân đều trả vốn và lãi đúng hạn. Dư nợ quá hạn là 0%. Kết quả nghiên cứu cho thấy được thực trạng công tác thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh trong giai đoạn 2013-2015 là: quy trình thẩm định của Ngân hàng được quy định chi tiết từ trên xuống dưới, thống nhất chung cho toàn hệ thống ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, nội dung thẩm được quy định chi tiết cụ thể, rõ ràng; Ngân hàng luôn tạo điều kiện cho các Chuyên viên thực hiện chính xác và có thể kiểm tra nhanh chóng, hiệu quả hơn về hồ sơ xin vay vốn của dự án, thời gian thẩm định đã được rút ngắn hơn so với trước đây. Chính vì chất lượng của công tác thẩm định ngày càng được nâng cao. Điều đó cho thấy hoạt động kinh doanh của Sacombank Chi nhánh Hà Tĩnh ngày càng hiệu quả và phát triển mạnh hơn. Giúp nâng cao thương hiệu và uy tín cho Ngân hàng. Đồng thời giúp cho chủ đầu tư không bỏ lỡ cơ hội đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như uy tín của doanh nghiệp.

Tuy còn một số tồn tại và hạn chế nhưng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh luôn tiếp tục chấn chỉnh quyết liệt các mặt hoạt động, cải thiện công tác kinh doanh. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản vẫn còn rất nhiều khó khăn thử thách. Nhưng Chi nhánh vẫn bảo đảm kinh doanh có hiệu quả, cùng những chính sách ưu đãi về lãi suất nên đã tạo được lòng tin cho khách hàng, thu hút được các nhà đầu tư tham gia vay vốn. Qua đó cũng đề xuất những kiến nghị để hoàn thiện quá trình thẩm định một cách linh hoạt, phù hợp với nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng thẩm định DADT, giúp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh ngày càng phát triển trở thành một trong những NHTM lớn mạnh trên địa bàn Hà Tĩnh.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước

Một là, hoàn thiện và phát triển hệ thống tín dụng (CIC) tại địa phương để cung cấp thông tin cho các NHTM.

Hai là, Ngân hàng Nhà nước cần ban hành một quy trình thẩm định tài chính cho từng loại dự án cụ thể phù hợp với thực tiễn Việt Nam đồng thời hòa nhập dần với thông lệ quốc tế. Chẳng hạn như việc tính các chỉ tiêu hòa vốn, NPV, IRR,... của dự án trong điều kiện có lạm phát cũng như mốc để so sánh các chỉ tiêu đó nhằm đưa ra quyết định cho vay hay không, hoặc quan điểm về tính nguồn trả nợ hàng năm.

2.2. Đối với Hội sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là một trong 5 ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam, do đó cần có hành động góp phần nâng cao chất lượng công tác thẩm định tài chính DADT cho toàn hệ thống cũng như tại chi nhánh Hà Tĩnh. Xây dựng hệ thống thông tin nội bộ đồng thời thường xuyên cập nhật từ nhiều nguồn khác nhau cũng như bảo đảm tính chính xác, tin cậy, kịp thời của các nguồn thông tin.

- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn cho các CBTD trong toàn hệ thống Ngân hàng, làm định hướng cho các hoạt động của chi nhánh. Đồng thời nghiên cứu hoàn thiện quy trình thẩm định, tạo sự thống nhất cho toàn hệ thống Ngân hàng.

2.3. Đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh

Lãnh đạo Ngân hàng nói chung và chuyên viên thẩm định nói riêng cần tạo dựng mối quan hệ tốt với nhân dân và cán bộ địa phương, nơi địa bàn mình phụ trách để có thể dễ dàng thu thập thông tin về khách hàng một cách đáng tin cậy và kịp thời.

Nên tìm hiểu và nắm vững địa bàn, điều này giúp cho chuyên viên thẩm định tiết kiệm được cả về thời gian và chi phí.

Đề cao đạo đức nghề nghiệp, đặc biệt là chuyên viên thẩm định. Bởi một nhân viên tha hóa có thể làm sai lệch kết quả thẩm định cũng như dẫn đến những tổn thất to lớn cho Ngân hàng.

2.4. Đối với chủ đầu tư (khách hàng vay vốn)

Chủ đầu tư cần trung thực, khách quan trong việc cung cấp thông tin cho chi nhánh. Cần xây dựng cơ chế xác định trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc bảo đảm tính chính xác, kịp thời của các thông tin cung cấp cho Chi nhánh.

Chủ đầu tư cần nâng cao chất lượng của công tác lập DADT, nghiên cứu kỹ các khía cạnh như: mục tiêu, sự cần thiết phải đầu tư, khía cạnh thị trường, khía cạnh kỹ thuật, .. để có thể lập một dự án có tính khả thi cao, góp phần tiết kiệm chi phí, thời gian thẩm định cho Chi nhánh. Điều này cũng giúp cho dự án cũng nhanh chóng được duyệt cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư triển khai dự án.

Chủ đầu tư cần phối hợp với Chi nhánh trước, trong và sau khi ký hợp đồng tín dụng. Nếu có gì bất lợi xảy ra với dự án cần nhanh chóng thông báo cho Chi nhánh để cùng nhau tìm phương án giải quyết.

Đề tài của luận văn khá hạn hẹp song lại có ý nghĩa bởi tính phức tạp cũng như tầm quan trọng của công tác thẩm định DADT đối với hoạt động của Ngân hàng thương mại. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo nhiệt tình cũng như những góp ý quý báu của Quý thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các anh chị nhân viên Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Hà Tĩnh và quý thầy cô đã giúp em hoàn thành khóa luận này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Th.s Hồ Tú Linh (2014), Bài giảng Kinh tế đầu tư, trường Đại học Kinh tế Huế
2. Th.s Mai Chiêm Tuyền (2012), Bài giảng Thẩm định dự án đầu tư, trường Đại học kinh tế Huế
3. Ts. Lê Nữ Minh Phương (2013), giáo trình Lập và phân tích dự án đầu tư
4. Th.s Hồ Tú Linh (2014), Bài giảng Quản trị dự án
5. TS. Nguyễn Minh Kiều (2007), Tín dụng và thẩm định tín dụng, Nhà xuất bản Tài Chính
6. Sinh viên Hoàng Lê Phương An (2013), Đề tài nghiên cứu “Đánh giá chất lượng thẩm định dự án đầu tư ở Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Huế
7. Sinh viên Trần Thị Thanh Hiền (2015), Đề tài nghiên cứu “Thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh”
8. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Quy trình lõi về thẩm định tín dụng
9. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh, Báo cáo Tổng kết hoạt động năm 2013 và phương hướng hoạt động năm 2014 chi nhánh Hà Tĩnh
10. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh, Báo cáo Tổng kết hoạt động năm 2014 và phương hướng hoạt động năm 2015 chi nhánh Hà Tĩnh
11. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh, Báo cáo Tổng kết hoạt động năm 2015 và phương hướng hoạt động năm 2016 chi nhánh Hà Tĩnh
12. Tạp chí Ngân hàng, Hiệp hội các Ngân hàng Việt Nam
13. Một số website:
<http://www.sacombank.com>
<http://www.isacombank.com.vn>
<http://training.sacombank.com>
<http://edoc.sacombank.com>
<http://haokhi.sacombank.com>
<http://e-learning.sacombank.com>
<http://nhansu.sacombank.com>
<http://www.mpi.gov.vn>